

CỤC THỐNG KÊ
THỐNG KÊ TỈNH GIA LAI
-❖-

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 7 VÀ 7 THÁNG NĂM 2025

GIA LAI, 7 - 2025



THỐNG KÊ TỈNH GIA LAI TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

7 tháng năm 2025 so với cùng kỳ

TỐC ĐỘ TĂNG/GIẢM MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU

↑ 2%	Diện tích gieo trồng lúa Đông Xuân	
	Diện tích gieo trồng lúa Hè Thu	↑ 2,7%
↑ 8,9%	Chỉ số sản xuất công nghiệp	IIP
	Vốn đầu tư thực hiện	↑ 34,6%
↑ 11%	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ	
	Kim ngạch xuất khẩu	↑ 30,9%
↑ 11,9%	Kim ngạch nhập khẩu	
CPI	Chỉ số giá tiêu dùng	↑ 4,17%
↑ 11,3%	Doanh thu vận tải hành khách	
	Doanh thu vận tải hàng hóa	↑ 6,8%
↓ 6,8%	Hàng hóa thông qua cảng	

CỤC THỐNG KÊ
THỐNG KÊ TỈNH GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BC-TKT

Gia Lai, ngày 01 tháng 8 năm 2025

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Gia Lai
Tháng 7 và 7 tháng năm 2025

Tháng 7 năm 2025 có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, ngày 01/7/2025 là thời điểm thực hiện cuộc cách mạng về tinh gọn tổ chức bộ máy trên cả nước. Tỉnh Gia Lai mới được sáp nhập từ hai tỉnh Bình Định và Gia Lai (cũ) với 135 xã, phường (trước đây tỉnh Bình Định có 155 xã, phường, thị trấn; tỉnh Gia Lai có 218 xã, phường, thị trấn). Đây là sự kiện có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, mở ra một không gian phát triển mới, toàn diện và sâu rộng cho vùng đất giàu bản sắc văn hóa, giàu tài nguyên du lịch và đầy khát vọng vươn lên. Tỉnh Gia Lai sau sáp nhập, sở hữu quy mô diện tích và dân số lớn, đồng thời hội tụ nhiều tiềm năng, lợi thế chiến lược để phát triển nhanh và bền vững. Trong tháng 7, các ngành, các địa phương vừa thực hiện ổn định tổ chức, bộ máy, vừa tập trung triển khai thực hiện nhiệm vụ kế hoạch 6 tháng cuối năm 2025 với quyết tâm hoàn thành đạt và vượt các chỉ tiêu.

Các ngành, các địa phương trong tỉnh đã bám sát và thực hiện nghiêm túc các Nghị quyết của Đảng, sự lãnh đạo, chỉ đạo của Trung ương, các nghị quyết, quyết định, chỉ thị, chỉ đạo của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh để cụ thể hóa thành kế hoạch, nhiệm vụ, lộ trình thực hiện của từng cơ quan, đơn vị, đảm bảo tinh thần “6 rõ: Rõ người, rõ việc, rõ thời gian, rõ trách nhiệm, rõ sản phẩm, rõ thẩm quyền”. Phát huy tối đa các nguồn lực, tính chủ động, sáng tạo, linh hoạt, đổi mới, tinh thần trách nhiệm của các cấp, các ngành; lấy người dân và doanh nghiệp làm trung tâm; chủ động kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc của người dân và doanh nghiệp. Rà soát, tiến hành phân giao chỉ tiêu, nhiệm vụ, nguồn lực phát triển kinh tế - xã hội cho 135 xã, phường mới.

Tập trung chỉ đạo chăm sóc, thu hoạch lúa vụ Hè Thu; triển khai kế hoạch sản xuất vụ Mùa theo kế hoạch. Tiếp tục thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, nuôi trồng thủy sản; Triển khai quyết liệt các biện pháp phòng chống dịch bệnh trên gia súc, gia cầm. Triển khai quyết liệt các biện pháp để quản lý, bảo vệ rừng. Tập trung đẩy mạnh công tác chuẩn bị đất, cây giống, triển khai kế hoạch trồng rừng năm 2025. Tập trung chỉ đạo triển khai thực hiện có hiệu quả các giải

pháp về chống khai thác thủy sản bất hợp pháp, không báo cáo, không theo quy định (IUU); xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm. Chỉ đạo tăng cường công tác kiểm tra, tu bổ đê điều, các công trình thủy lợi, nhất là các hồ, đập; chủ động triển khai các biện pháp phòng, chống, khắc phục hậu quả do thiên tai gây ra.

Tăng cường thực hiện các giải pháp hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp; Tập trung tạo điều kiện thuận lợi các nhà máy đang hoạt động và các dự án sản xuất công nghiệp đang triển khai đầu tư xây dựng dự kiến đưa vào hoạt động sản xuất trong năm 2025. Tập trung triển khai hiệu quả các giải pháp thúc đẩy phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch. Đôn đốc các doanh nghiệp đẩy mạnh sản xuất các mặt hàng xuất khẩu, nhất là các mặt hàng chủ lực của tỉnh. Tiếp tục phát triển, nâng cao chất lượng các ngành dịch vụ thế mạnh của địa phương, nhất là dịch vụ du lịch; đa dạng hóa các sản phẩm, đáp ứng nhu cầu đa dạng của du khách, tạo động lực mới thu hút mạnh mẽ khách du lịch trong và ngoài nước. Tổ chức các sự kiện, lễ hội trong dịp Hè năm 2025.

Tỉnh Gia Lai đang tập trung đẩy nhanh công tác giải phóng mặt bằng, phân đầu khởi công các dự án mới, có quy mô lớn, đột phá, như: Dự án đầu tư xây dựng đường cắt hạ cánh số 2 và các công trình đồng bộ tại khu bay Cảng hàng không Phù Cát; chủ động phối hợp với Bộ Xây dựng và UBND tỉnh Gia Lai hoàn thành thủ tục đầu tư và triển khai dự án Đường bộ cao tốc Quy Nhơn – Pleiku; triển khai công tác chuẩn bị thực hiện dự án Đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc – Nam qua địa bàn tỉnh. Tỉnh tiếp tục nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng vốn đầu tư công, đẩy mạnh thực hiện hơn nữa giải ngân vốn đầu tư công, đặc biệt là các dự án, công trình trọng tâm và các chương trình mục tiêu quốc gia, lấy đầu tư công dẫn dắt đầu tư tư; xác định đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công là nhiệm vụ chính trị có ý nghĩa quan trọng tạo ra động lực tăng tốc cho tăng trưởng kinh tế xã hội của tỉnh.

Cụ thể tình hình sản xuất kinh doanh một số lĩnh vực như sau:

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Trong tháng 7, trọng tâm sản xuất nông nghiệp của tỉnh Gia Lai là chăm sóc cây trồng vụ Hè Thu, vụ Mùa năm 2025, trong điều kiện đảm bảo nguồn nước tưới, trong đó, tiếp tục đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu cây trồng, mùa vụ, bố trí cơ cấu giống phù hợp; tăng cường công tác phòng chống dịch bệnh trên gia súc, gia cầm, đảm bảo an toàn tái đàn, phát triển đàn vật nuôi; quyết liệt chỉ đạo và triển khai các biện pháp về chống khai thác thủy sản bất hợp pháp (IUU) và các chính sách hỗ trợ ngư dân khai thác xa bờ; thực hiện các biện pháp phòng cháy, chữa cháy rừng, phát triển trồng rừng sản xuất, nâng cao năng suất và chất lượng rừng trồng.

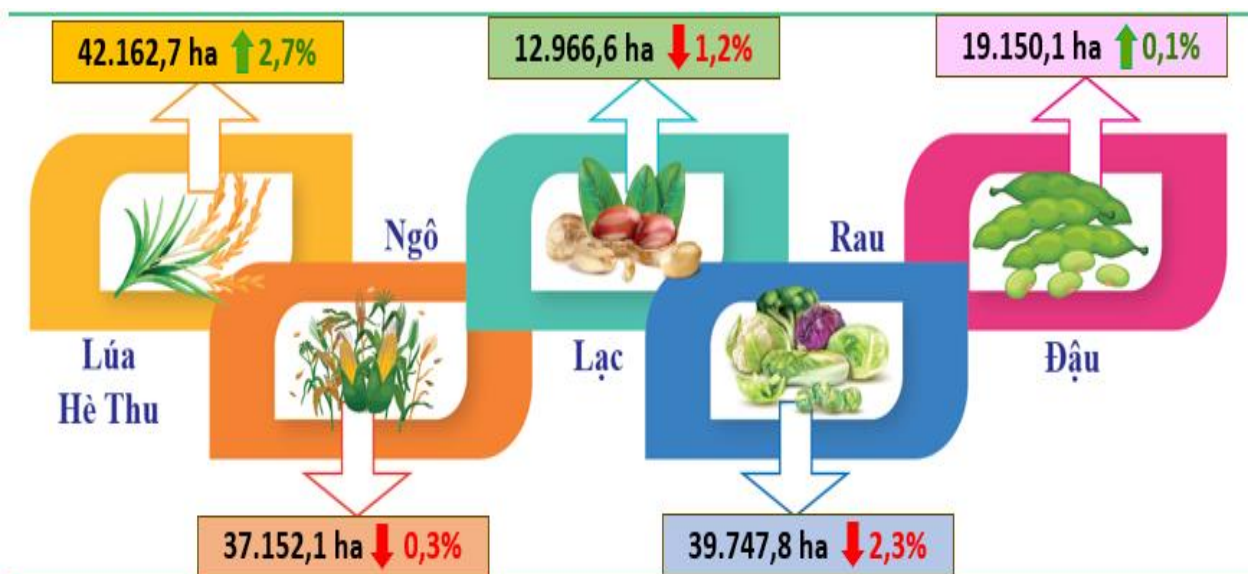
1.1. Nông nghiệp

Theo kết quả ước tính, diện tích gieo trồng lúa Hè Thu ước đạt 42.162,7 ha, tăng 2,7% (+1.101,3 ha) so với cùng kỳ và diện tích lúa Hè Thu đã thu hoạch đạt 2.789 ha, giảm 46,6% (-2.437 ha) so với cùng kỳ. Nguyên nhân giảm do vụ Đông Xuân gieo sạ muộn, nên thu hoạch muộn và sạ Hè Thu chậm.

Đối với lúa vụ mùa, diện tích gieo trồng tính đến ngày 23/7/2025 đạt 45.581 ha, tăng 10,0% (+4.151,2 ha) so với cùng kỳ năm trước. Các xã đạt tiến độ cao gồm xã Phú Thiện, xã Biển Hồ, xã Ia Tul và xã Ia Pa.... Kết quả tích cực này đạt được nhờ nguồn nước tưới được đảm bảo và người dân tích cực thực hiện gieo sạ đúng thời vụ.

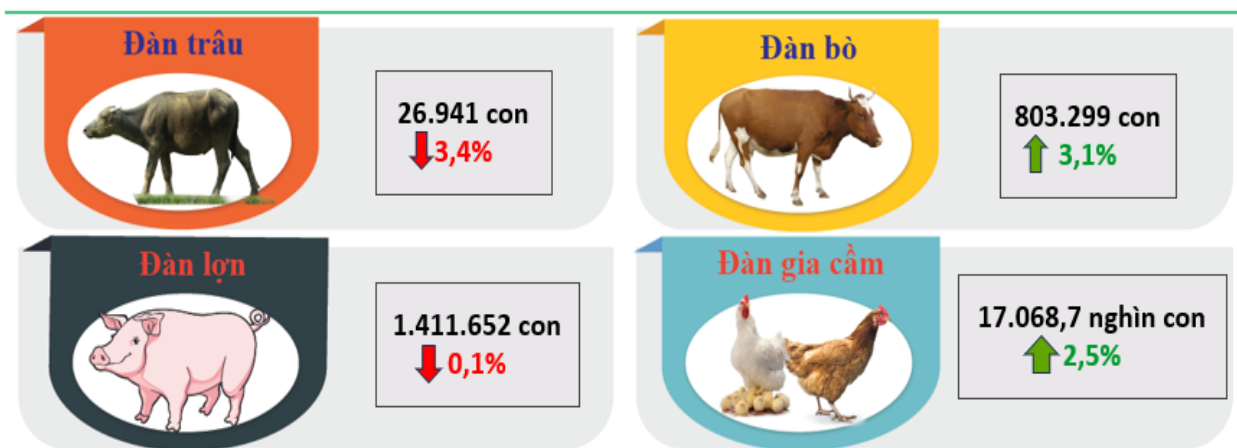
Tính đến ngày 20/7/2025, tiến độ gieo trồng một số cây trồng cạn: Cây ngô đạt 37.152,1 ha, giảm 0,3% (-124,6 ha); cây lạc đạt 12.966,6 ha, giảm 1,2% (-160,7 ha); rau các loại đạt 39.747,8 ha, giảm 2,3% (-922,4 ha); đậu các loại đạt 19.150,1 ha, tăng 0,1% (+14,5 ha) so với cùng kỳ.

**Hình 1. Tình hình sản xuất nông nghiệp
(Đến ngày 20/7/2025 so với cùng kỳ)**



Tình hình chăn nuôi: Tính đến tháng 7/2025, đàn trâu của tỉnh ước đạt 26.941 con, giảm 3,4% (-955 con) so với cùng kỳ. Đàn bò ước đạt 803.299 con, tăng 3,1% (+24.062 con); trong đó, bò sữa ước đạt 23.970 con, tăng 71,6% (+10.000 con) so với cùng kỳ. Đàn lợn (không kể lợn con chưa tách mẹ) ước đạt 1.411.652 con, giảm 0,1% (-779 con) so với cùng kỳ. Đàn gia cầm ước đạt 17.068,7 nghìn con, tăng 2,5% (+419,4 nghìn con) so với cùng kỳ; trong đó, đàn gà có 14.767,7 nghìn con, tăng 4,9% (+694,9 nghìn con) so với cùng kỳ.

Hình 2. Số lượng đầu con gia súc, gia cầm
(Tháng 7 năm 2025 so với cùng kỳ)



1.2. Lâm nghiệp

Tình hình sản xuất lâm nghiệp trong tỉnh trong tháng 7 năm 2025, tiếp tục đà tăng trưởng, chủ yếu khai thác gỗ rừng trồng tăng, do đến thời kỳ khai thác; diện tích rừng được quản lý chăm sóc, khoanh nuôi tái sinh toàn tỉnh ổn định. Công tác quản lý, phát triển rừng và phòng chống cháy rừng được quan tâm và chỉ đạo kịp thời.

Từ đầu năm đến nay diện tích trồng rừng tập trung được 1.590,7 ha, giảm 9,9% (-174,9 ha) so với cùng kỳ năm trước.

Ước tính tháng 7/2025 tổng số gỗ khai thác toàn tỉnh ước đạt 115.566 m³, tăng 1,8% (+1.997,7 m³) so với cùng kỳ; lũy kế 7 tháng sản lượng gỗ khai thác toàn tỉnh ước đạt 868.775,2 m³, tăng 3,5% (+29.325,9 m³) so với cùng kỳ, chủ yếu là gỗ nguyên liệu.

Hình 3. Tình hình lâm nghiệp
(7 tháng năm 2025 so với cùng kỳ)



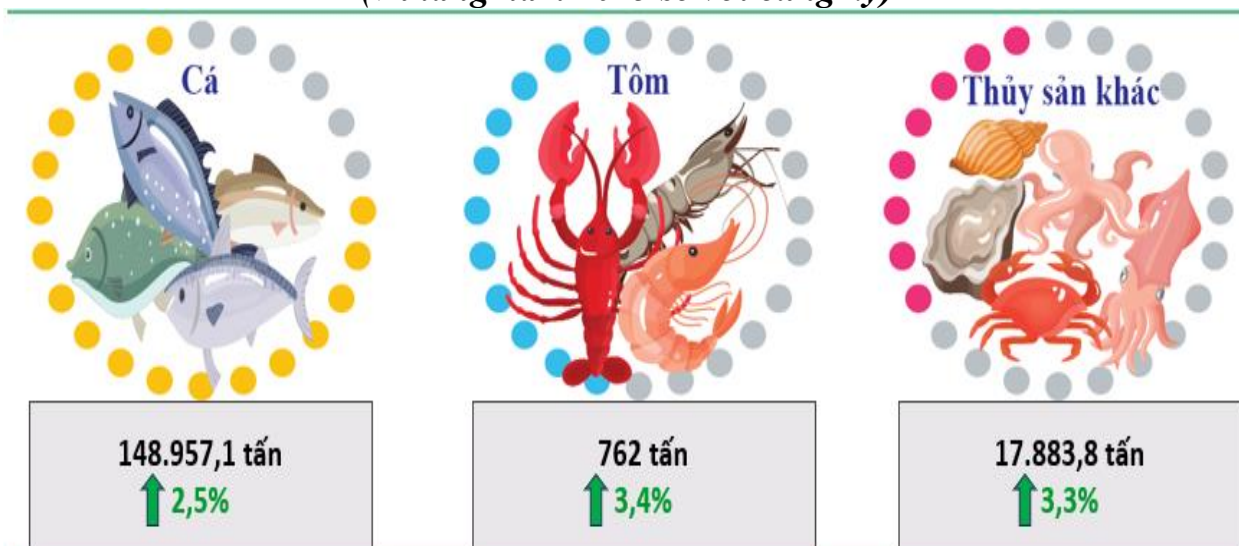
Từ đầu năm đến nay, không có vụ cháy rừng, giảm 2 vụ so với cùng kỳ. Tính từ đầu năm đến nay, phát hiện và lập biên bản 35 vụ vi phạm phá rừng, giảm 12,5% (-5 vụ) so với cùng kỳ, diện tích thiệt hại 8,6 ha; giảm 51,3% (-9,1 ha) so với cùng kỳ.

1.3. Thủy sản

Hoạt động nuôi trồng, khai thác thủy sản gắn với các biện pháp bảo vệ, phát triển nguồn lợi thủy sản trên địa bàn tỉnh được chú trọng; tiếp tục thực hiện có hiệu quả các giải pháp cấp bách về chống khai thác thủy sản bất hợp pháp (IUU) và các chính sách hỗ trợ ngư dân khai thác hải sản xa bờ theo quy định.

Trong tháng 7 năm 2025, thời tiết khá ổn định, ít chịu ảnh hưởng của bão và áp thấp nhiệt đới, tạo điều kiện cho tàu cá vươn khơi, bám biển, góp phần giúp tổng sản lượng thủy sản tăng trưởng so với cùng kỳ. Sản lượng thủy sản tháng 7/2025 ước đạt 26.689,6 tấn, tăng 2,6% (+664,6 tấn) so với cùng kỳ; cộng dồn 7 tháng sản lượng thủy sản ước đạt 176.269,3 tấn, tăng 2,4% (+4.196,6 tấn) so với cùng kỳ.

**Hình 4. Sản lượng khai thác thủy sản biển chia theo loại con
(7 tháng năm 2025 so với cùng kỳ)**



- Sản lượng khai thác thủy sản biển tháng 7/2025 ước đạt 25.716,2 tấn, tăng 2,6% (+653 tấn) so với cùng kỳ; cộng dồn 7 tháng sản lượng ước đạt 167.602,9 tấn, tăng 2,6% (+4.246,7 tấn) so với cùng kỳ; trong đó: cá các loại tháng 7 ước đạt 22.657,7 tấn, tăng 2,5% (+548 tấn), cộng dồn 7 tháng sản lượng cá ước đạt 148.957,1 tấn, tăng 2,5% (+3.656,6 tấn) so với cùng kỳ; tôm tháng 7 ước đạt 110,3 tấn, tăng 4,7% (+5 tấn), cộng dồn 7 tháng sản lượng tôm ước đạt 762 tấn, tăng 3,4% (+25,4 tấn) so với cùng kỳ và thủy sản khác tháng 7 ước đạt 2.948,2 tấn, tăng 3,5% (+100 tấn) so với cùng kỳ, cộng dồn 7 tháng sản lượng ước đạt 17.883,8 tấn, tăng 3,3% (+564,7 tấn) so với cùng kỳ.

- Sản lượng nuôi trồng thủy sản tháng 7/2025 ước đạt 973,5 tấn, tăng 1,2% (+11,6 tấn) so với cùng kỳ, cộng dồn 7 tháng sản lượng ước đạt 8.666,5 tấn, giảm 0,6% (-50,1 tấn) so với cùng kỳ, chủ yếu là cá nuôi ở các ao hồ.

2. Sản xuất công nghiệp

Sau khi sáp nhập tỉnh, hoạt động sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh Gia Lai tiếp tục duy trì đà tăng trưởng tích cực. Trong 7 tháng năm 2025, chỉ số sản xuất công nghiệp của tỉnh Gia Lai tăng 8,9%. Tuy tăng trưởng vẫn duy trì khá nhưng việc sáp nhập cũng đặt ra nhiều thách thức, nhất là trong việc đồng bộ quy hoạch phát triển giữa miền núi và duyên hải cũng như kết nối hạ tầng giữa vùng nguyên liệu Tây Nguyên với các khu công nghiệp ven biển như Nhơn Hội. Tình hình sản xuất công nghiệp tỉnh Gia Lai mới vẫn đang trong giai đoạn thích nghi và điều chỉnh, nhưng có tiềm năng phát triển nếu tận dụng tốt tiềm năng lợi thế kết nối vùng.

2.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)

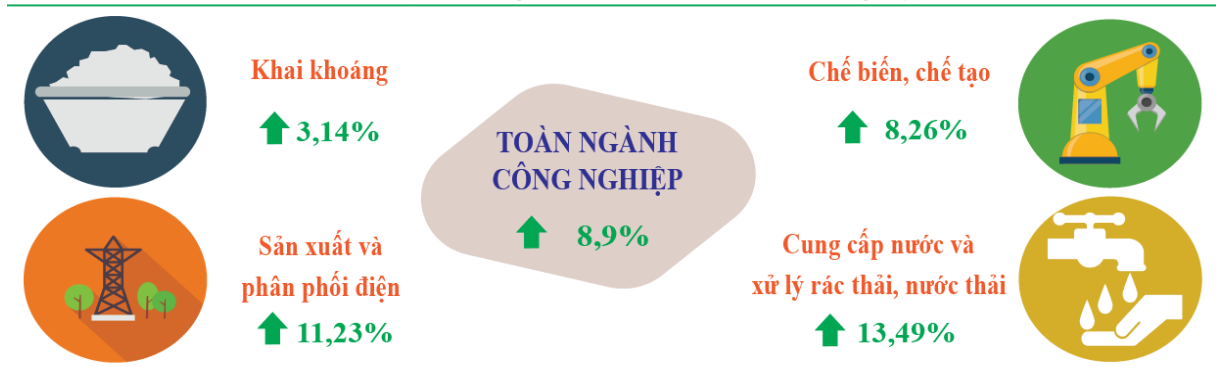
So với tháng trước, chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 7 năm 2025 giảm 0,8%, phản ánh xu hướng chậm lại sau giai đoạn tăng trưởng cao ở đầu năm do một số ngành trọng điểm gặp khó khăn. Trong đó, ngành Công nghiệp khai khoáng giảm 3,65%; Công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 1,07%; Công nghiệp sản xuất và phân phối điện giảm 0,4%; Riêng Hoạt động cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải tăng 6,47%.

So với cùng kỳ, Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 7 năm 2025 tăng 6,5%. Trong đó, ngành Công nghiệp khai khoáng giảm 0,85%; Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 8,76%; Công nghiệp sản xuất và phân phối điện giảm 0,06%; Hoạt động cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 20,01%.

Trong bối cảnh kinh tế cả nước đang dần phục hồi sau các biến động toàn cầu, ngành công nghiệp tỉnh Gia Lai tiếp tục cho thấy vai trò quan trọng trong thúc đẩy tăng trưởng kinh tế địa phương. Với tiềm năng về tài nguyên, lao động, cùng chính sách thu hút đầu tư được cải thiện, sản xuất công nghiệp của tỉnh 7 tháng năm 2025 ghi nhận nhiều tín hiệu tích cực. Chỉ số sản xuất công nghiệp 7 tháng năm 2025 tăng 8,9% so với cùng kỳ.

Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp khai khoáng tăng 3,14% nhờ sự phục hồi ở nhóm khai khoáng khác (tăng 9,67%), chủ yếu là khai thác đá xây dựng, cát, sỏi phục vụ các dự án giao thông và xây dựng hạ tầng dân dụng. Tuy nhiên, mức tăng chung của ngành bị kéo lùi bởi sự sụt giảm rất mạnh ở nhóm khai thác quặng kim loại (giảm 93,87%) do một số mỏ tạm thời dừng hoạt động vì hết thời hạn khai thác.

**Hình 5. Tốc độ tăng Chỉ số sản xuất công nghiệp
(7 tháng năm 2025 so với cùng kỳ)**



Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 8,26%. Trong đó, nhóm ngành tăng cao như: Chế biến thực phẩm; Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ; Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu; Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác; Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn.

- Ngành chế biến thực phẩm tăng 9,4% do một số sản phẩm tiêu thụ nội địa tăng như: Thức ăn gia súc tăng 7,35%; thức ăn gia cầm tăng 12,84% do sự gia nhập thị trường của các doanh nghiệp mới, thúc đẩy sản xuất và cung cấp thức ăn cho ngành chăn nuôi. Nhóm thủy sản đạt tốc độ tăng trưởng cao do bổ sung thêm 01 doanh nghiệp mới chế biến tôm đông lạnh, góp phần chính thúc đẩy sản lượng tôm đông lạnh tăng 97,9% so với cùng kỳ, Phi lê cá tăng 10,86%. Sản phẩm sữa và kem tăng 16,12% do Công ty cổ phần thực phẩm dinh dưỡng Nutifood Cao Nguyên có lượng sữa sản xuất tăng cao so với cùng kỳ (+56,48%). Riêng sản lượng sản phẩm tinh bột sắn giảm 6,07% do giá sắn tươi giảm, người dân chuyển đổi cây trồng sang trồng mía, nguồn nguyên liệu đầu vào giảm nên lượng sản xuất giảm. Ngoài ra, sản lượng đường RE giảm 3,61%.

- Sản xuất đồ uống giảm 3,9%. Chi nhánh Công ty Bia Sài Gòn - Miền Trung được giao kế hoạch sản xuất bia đóng chai năm 2025 là 51 triệu lít, thấp hơn 6 triệu lít so với sản lượng thực hiện năm 2024. Trong 7 tháng năm 2025, sản xuất đạt 31,7 triệu lít, giảm 12,07% so với cùng kỳ.

- Ngành sản xuất trang phục tăng 11,33%, phản ánh sự ổn định và phát triển của ngành may mặc trong tỉnh. Đây là một trong những điểm sáng nổi bật của hoạt động công nghiệp trong 7 tháng năm 2025. Tuy nhiên, ngành cũng đối mặt với một số thách thức, như chi phí sản xuất tăng và cạnh tranh từ các quốc gia khác có chi phí lao động thấp hơn, đòi hỏi các doanh nghiệp cần tiếp tục đổi mới và nâng cao năng lực cạnh tranh.

- Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 26,12%, đóng góp chính từ sản phẩm gạch ốp lát tăng rất mạnh (+176,03%). Nguyên nhân do có 2 dự

án có vốn đầu tư lớn đi vào hoạt động gồm Công ty cổ phần Takao Bình Định và Công ty CP Công nghiệp Kamado.

- Ngành sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng mạnh 13,01%, nổi bật là sản phẩm cấu kiện thép với mức tăng 46,55%. Mức tăng này chủ yếu đến từ việc các doanh nghiệp đẩy mạnh sản xuất trong những tháng đầu năm nhằm tận dụng nguyên liệu tồn kho.

- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 3,08% so với cùng kỳ và có xu hướng tăng chậm lại so với các tháng cuối năm 2024 và đầu năm 2025.

Chỉ số sản xuất ngành sản xuất và phân phối điện tăng 11,23%. Ngành sản xuất và phân phối điện trên địa bàn tỉnh phân bố chủ yếu tại khu vực Gia Lai (cũ) với khoảng 373 doanh nghiệp đang hoạt động. Đây là khu vực tập trung nhiều nhà máy thủy điện lớn, nổi bật như: Công ty Thủy điện Ialy (720 MW), Công ty Thủy điện Sê San (360 MW), Công ty Đầu tư phát triển Thủy điện Sê San 3A (260 MW)... Nhờ vậy, giá trị sản xuất ngành điện tại Gia Lai (cũ) cao gấp 4,5 lần so với khu vực Bình Định cũ, đóng vai trò là trung tâm năng lượng trọng điểm của vùng. Về sản lượng, ngành điện tăng trưởng mạnh, chủ yếu nhờ vào sản lượng thủy điện, chiếm khoảng 70% tổng sản lượng ngành, tăng 15,97% so với cùng kỳ; điện gió cũng ghi nhận mức tăng 18,51% nhờ điều kiện gió thuận lợi; ngược lại, điện mặt trời giảm nhẹ 0,67% do thời tiết nhiều mây và sự cắt giảm huy động điện mặt trời trong một số thời điểm.

Chỉ số sản xuất ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 13,49%. Trong đó, khai thác, xử lý và cung cấp nước tăng 4,95%; thoát nước và xử lý nước thải tăng 25,94%; hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải tăng 20,05% do đầu tư kinh phí để tăng tần suất và mở rộng phạm vi thu gom trên địa bàn tỉnh.

2.2. Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp

Chỉ số sử dụng lao động tháng 7/2025 của tỉnh Gia Lai giảm 1,57% so với tháng trước do tác động từ ngành Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế giảm 2,91% do đang vào cuối vụ sản xuất.

Chỉ số sử dụng lao động tháng 7/2025 tăng 3,14% so với cùng kỳ. Trong đó, ngành khai khoáng giảm 1,64%; Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 3,23%; Sản xuất và phân phối điện, khí đốt tăng 3,43%; Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 2,72%.

Theo loại hình doanh nghiệp, so với cùng kỳ chỉ số sử dụng lao động tháng 7/2025 của khối doanh nghiệp Nhà nước tăng 0,93%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 3,17%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 3,56%.

3. Đầu tư

Năm 2025 là năm bản lề thực hiện mô hình tổ chức mới của tỉnh, cơ cấu lại bộ máy chính quyền hai cấp: cấp tỉnh và cấp xã. Việc chuyển đổi mô hình tổ chức đã có tác động sâu rộng đến cơ chế quản lý vốn đầu tư công, đặc biệt trong phân bổ, điều hành và giải ngân vốn. Trong tình hình đó, tỉnh Gia Lai đã khẩn trương rà soát, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công, phân bổ lại vốn theo hướng trực tiếp về tỉnh và xã, loại bỏ cấp trung gian. Mặc dù gặp một số khó khăn trong tiếp nhận, quản lý và điều hành vốn ở cấp xã mới được giao nhiệm vụ, kết quả thực hiện đến hết tháng 7/2025 vẫn đạt kết quả tích cực.

Hình 6. Vốn đầu tư thực hiện nguồn vốn NSNN do địa phương quản lý (7 tháng năm 2025 so với cùng kỳ)



Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 7/2025 ước đạt 1.594,3 tỷ đồng, giảm 16% so với tháng trước và tăng 65,7% so với cùng kỳ. Tính chung 7 tháng năm 2025, vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 7.514,1 tỷ đồng, tăng 34,6% so với cùng kỳ năm trước, đạt 51,6% so với kế hoạch năm, trong đó:

- Vốn Ngân sách cấp tỉnh đạt 7.185,9 tỷ đồng, tăng 41,2%, đạt 51,6% so với kế hoạch;
- Vốn Ngân sách cấp xã đạt 328,2 tỷ đồng, giảm 33,6%, đạt 52,6% so với kế hoạch.

Tình hình thực hiện một số công trình trọng điểm trên địa bàn tỉnh

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Gia Lai, nhiều công trình, dự án đầu tư công trọng điểm đang được triển khai, đóng vai trò quan trọng phát triển vùng và kết nối liên tỉnh, cụ thể:

- *Các tuyến giao thông chiến lược*: Cao tốc Bắc – Nam đoạn qua Bình Định, kết nối liên tỉnh, là trục xương sống phát triển trung – dài hạn, Cao tốc Quy Nhơn – Pleiku, tuyến đường từ Quốc lộ 1 đến đường ven biển kết nối Cảng Đề Gi, tuyến đường từ cao tốc Bắc – Nam đến KCN Phù Mỹ và cảng Phù Mỹ, tuyến đường ven biển ĐT.639 (đoạn Cát Tiến – Diêm Vân), Đường phía Tây tỉnh (đoạn QL19C – Vân Canh – Sông Hình, đường nối Khu đô thị Khoa học Quy Hòa với Khu đô thị Long Vân, Đường nối trung tâm huyện Tây Sơn với Quốc lộ 1A (giai đoạn 2), Đường hành lang kinh tế phía Đông (tránh QL19), đường liên huyện Mang Yang – Ia Pa và tuyến Đak Đoa...

- *Công trình y tế - an sinh*: Khu xạ trị BVĐK tỉnh, mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn, kè sông Hà Thanh – góp phần nâng cao chất lượng dịch vụ và ứng phó thiên tai.

- *Dự án đô thị – tái định cư*: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khu dân cư đường Nguyễn Văn Linh (Quy Nhơn), nâng cấp hạ tầng và di dời trụ sở huyện Vân Canh...

Nhiều dự án đạt tiến độ tốt và tỷ lệ giải ngân cao, đặc biệt là các tuyến giao thông huyết mạch, tạo tiền đề phát triển kinh tế - xã hội toàn tỉnh sau sáp nhập.

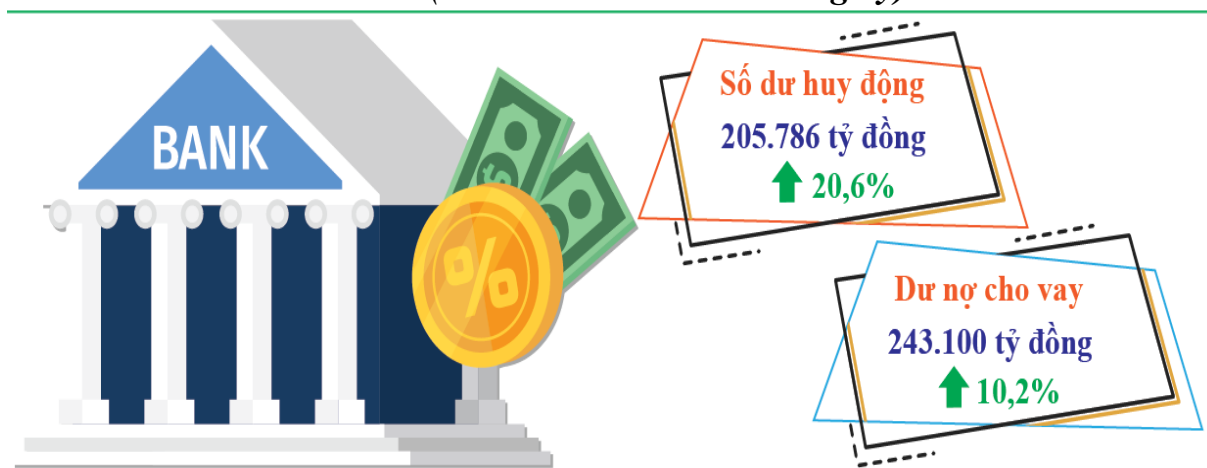
4. Hoạt động ngân hàng

Ước tính đến cuối tháng 7/2025, tổng số dư huy động của hệ thống ngân hàng, tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh ước đạt 205.786 tỷ đồng, tăng 20,6% so với cùng kỳ và tăng 13,2% so với tháng 12/2024.

Tổng dư nợ cho vay tính đến 31/7/2025 ước đạt 243.100 tỷ đồng, tăng 10,2% so với cùng kỳ và tăng 2,8% so với tháng 12/2024.

Ước đến 31/7/2025 nợ xấu trên địa bàn chiếm tỷ lệ 1,44% so với tổng dư nợ.

Hình 7. Hoạt động ngân hàng
(Đến 31/7/2025 so với cùng kỳ)



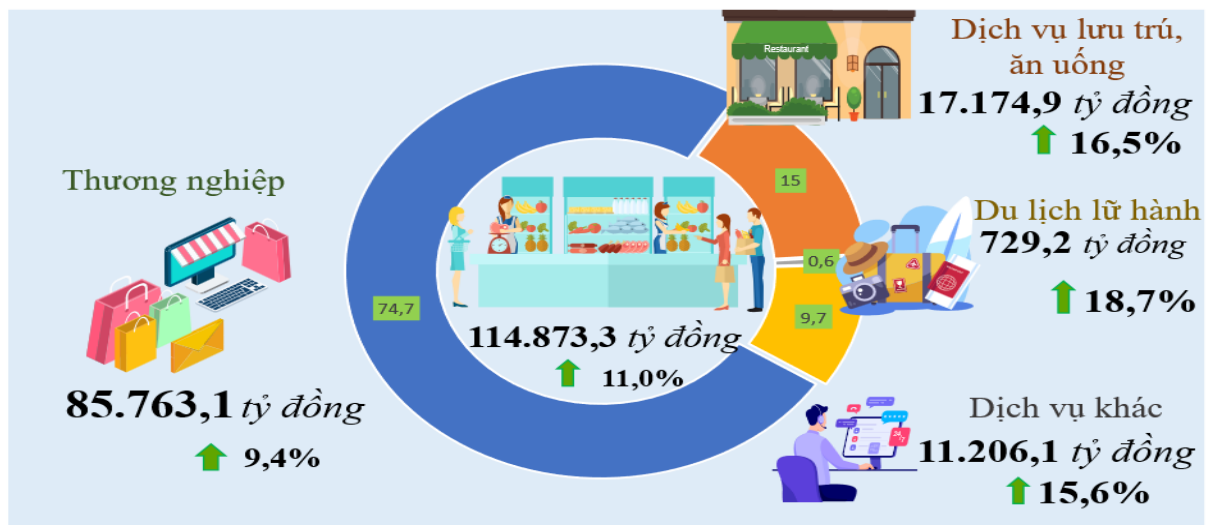
5. Thương mại, dịch vụ

5.1 Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 7/2025 của tỉnh Gia Lai ước đạt 18.379 tỷ đồng, tăng 3,5% so với tháng trước và tăng 16% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 7 tháng năm 2025 ước đạt 114.873,3 tỷ đồng, tăng 11,1% so với cùng kỳ; trong đó, doanh thu bán lẻ hàng hóa ước đạt 85.763,1 tỷ đồng, tăng 9,4%; hoạt động dịch vụ lưu trú và ăn uống ước đạt 17.174,9 tỷ đồng, tăng 16,5%; du lịch lữ hành ước đạt 729,2 tỷ đồng, tăng 18,7%; dịch vụ khác ước đạt 11.206,1 tỷ đồng, tăng 15,6% so với cùng kỳ năm trước.

Tháng 7/2025, tổng mức bán lẻ hàng hóa tỉnh Gia Lai tiếp tục tăng trưởng ổn định, do khách tham quan du lịch đến tỉnh tăng, đồng thời nhu cầu mua sắm của người dân khá, do đó tháng 7/2025 so với cùng kỳ tăng 12,7%, lũy kế 7 tháng năm 2025 tăng 9,4% so với cùng kỳ.

**Hình 8. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng
(7 tháng năm 2025 so với cùng kỳ)**



a) Bán lẻ hàng hóa

Tổng mức bán lẻ hàng hóa tháng 7 năm 2025: Ước đạt 13.016,3 tỷ đồng, tăng 2,9% so với tháng trước, tăng 12,7% so với cùng kỳ. Có 11/12 nhóm ngành hàng tăng cụ thể: Lương thực, thực phẩm ước đạt 5.539 tỷ đồng, tăng 2,1% so với tháng trước, tăng 16,5% so với cùng kỳ, chiếm 42,6%; Vật phẩm văn hóa, giáo dục ước đạt 107,4 tỷ đồng, tăng 3,4% so với tháng trước và tăng 12%; Gỗ và vật liệu xây dựng ước đạt 1.618,9 tỷ đồng, tăng 6% so với tháng trước, tăng 36,2% so với cùng kỳ, do nhu cầu xây dựng cũng như sửa chữa nhà ở trong dân tăng; Xăng, dầu các loại ước đạt 2.022,6 tỷ đồng, tăng 5,3% so với tháng trước và giảm 2% so với cùng kỳ; Dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác ước đạt 213,7 tỷ

đồng, tăng 2,7% so với tháng trước, tăng 2,2% so với cùng kỳ.... Riêng nhóm phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng) giảm 1,6% so với tháng trước, so với cùng kỳ giảm 7,1% do nhu cầu sử dụng giảm.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa cộng dồn 7 tháng năm 2025: Ước đạt 85.763,1 tỷ đồng, tăng 9,4% so với cùng kỳ; trong đó, có một số nhóm ngành hàng tăng cao như: Gỗ và vật liệu xây dựng tăng 21,5%; kế tiếp là nhóm hàng hóa khác tăng 17,3%; Vật phẩm văn hóa, giáo dục tăng 15,4%; Lương thực, thực phẩm tăng 10,2%... Có 01 nhóm có chỉ số giảm là nhóm phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng) giảm 3% so với cùng kỳ.

b) Dịch vụ lưu trú, ăn uống và lễ hành

Trong tháng 7, tại tỉnh Gia Lai diễn ra hàng loạt chương trình, lễ hội phục vụ du khách và người dân. Tỉnh Gia Lai đã tổ chức các chương trình marketing tham gia các sự kiện ở các nơi để quảng bá, tổ chức xúc tiến cho du lịch Gia Lai: Giải Võ cổ truyền các võ đường Bình Định tranh cúp Hoàng đế Quang Trung lần thứ VII năm 2025; Phối hợp với các tỉnh Đắk Nông, Lâm Đồng, Kon Tum xây dựng gian hàng chung “Du lịch Tây Nguyên - Đại ngàn vẫy gọi” quảng bá tại ngày Hội Du lịch Thành phố Hồ Chí Minh; phối hợp với tỉnh Đắk Lắk xây dựng gian hàng chung “Đại ngàn Tây Nguyên giao hòa cùng biên cả” quảng bá tại Hội chợ Du lịch Quốc tế VITM Hanoi 2025; tổ chức Cuộc thi nghề đan lát, dệt thổ cẩm và ẩm thực truyền thống tạo ra các sản phẩm phục vụ du lịch trên địa bàn tỉnh năm 2025. Hàng tuần vào thứ 7, Chủ Nhật các nghệ nhân sẽ biểu diễn công chiêng tại Quảng trường Đại Đoàn kết...

Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống tháng 7/2025 ước đạt 3.287 tỷ đồng, tăng 6,7% so với tháng trước, tăng 27,1% so với cùng kỳ. Cụ thể:

+ Doanh thu dịch vụ lưu trú tháng 7/2025 ước đạt 429,5 tỷ đồng, tăng 5,9% so với tháng trước và tăng 26,4% so với cùng kỳ. Tháng 7 cũng là tháng cao điểm của mùa du lịch (tại Bình Định cũ), lượng khách tham quan tại các khu, điểm du lịch như Hầm Hô, Bảo tàng Quang Trung, Ghềnh Ráng, Kỳ Co, Eo Gió, Hòn Khô tăng cao so với cùng kỳ; Tính chung 7 tháng năm 2025, doanh thu dịch vụ lưu trú đạt 2.141,4 tỷ đồng, tăng 18,2% so với cùng kỳ.

+ Các hoạt động du lịch phát triển thúc đẩy ngành ăn uống tăng cao. Doanh thu dịch vụ ăn uống tháng 7/2025 ước đạt 2.857,5 tỷ đồng, tăng 5,9% so với tháng trước và tăng 26,4% so với cùng kỳ. Tính chung 7 tháng năm 2025, doanh thu dịch vụ lưu trú đạt 2.141,4 tỷ đồng, tăng 18,2% so với cùng kỳ. Trong đó, Bình Định (cũ) do sự sáp nhập của Gia Lai (cũ) lượng người tăng thêm cùng với du lịch mùa cao điểm.

Tháng Bảy là tháng cao điểm của mùa du lịch, doanh thu dịch vụ lễ hành và

hoạt động hỗ trợ du lịch tăng trưởng tốt, doanh thu du lịch lữ hành tháng 7/2025 ước đạt 172,5 tỷ đồng, tăng 7,4% so với tháng trước, so với cùng kỳ tăng 11,3%.

c) Doanh thu dịch vụ tiêu dùng khác

Ngành dịch vụ khác, ước đạt 1.903,2 tỷ đồng, tăng 1,7% so với tháng trước và tăng 22,9% so với cùng kỳ. Cụ thể:

+ Dịch vụ kinh doanh bất động sản ước đạt 643,6 tỷ đồng, giảm 3,7% so với tháng trước và tăng 43,2% so với cùng kỳ. Tình hình thực tế tại địa phương trong tháng 7 đã sáp nhập 2 tỉnh Gia Lai và Bình Định cũ thành Gia Lai mới, tâm lý cán bộ công chức tỉnh Gia Lai (cũ) muốn an tâm làm việc và con cái học hành, vì vậy, bất động sản giao dịch tăng vọt so với dự kiến của tháng 6/2025 là 27,5% so với dự ước. (Riêng kinh doanh bất động sản tháng 6/2025 của Bình Định cũ tăng 44,4% so với dự ước). Nhiều nhà và chung cư được bán ra rất nhanh, phản ánh đúng tình hình thực tế hiện tại của địa phương. Các chính sách hỗ trợ lãi suất vay ngân hàng có chính sách ưu đãi lãi suất thấp cho vay các đối tượng chưa có nhà ở, cho người chuyển công tác, các doanh nghiệp bất động sản áp dụng nhiều chính sách ưu đãi cho người mua nhà đã thúc đẩy doanh thu ngành bất động tăng trưởng so với cùng kỳ;

+ Dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ ước đạt 207,5 tỷ đồng, tăng 2,6% so với tháng trước và tăng 20,4% so với cùng kỳ;

+ Hoạt động giáo dục đào tạo ước đạt 72 tỷ đồng, tăng 3% so với tháng trước; so với cùng kỳ tăng 10,6%;

+ Dịch vụ y tế ước đạt 186 tỷ đồng, tăng 11,5% so với tháng trước, tăng 20,3% so với cùng kỳ;

+ Dịch vụ vui chơi, giải trí ước đạt 366,4 tỷ đồng, tăng 4,2% so tháng trước và tăng 26,8% so với cùng kỳ. (do lượng khách du lịch tăng ở Bình Định cũ);

+ Dịch vụ khác ước đạt 427,8 tỷ đồng, tăng 3,5% so với tháng trước, tăng 12,8% so với cùng kỳ.

Ước 7 tháng năm 2025, ngành dịch vụ tiếp tục có sự tăng trưởng cao so với cùng kỳ. Nhóm ngành lưu trú, ăn uống, lữ hành ước đạt 17.904,2 tỷ đồng; tăng 16,6% so với cùng kỳ; trong đó, dịch vụ lưu trú tăng 18,2%, dịch vụ ăn uống tăng 16,3% (hiện tại trên địa bàn tỉnh có hơn 1.254 cơ sở lưu trú với hơn 23.136 phòng đủ tiêu chuẩn để phục vụ khách). Lữ hành tăng 18,7%. Nhóm dịch vụ khác ước đạt 11.206,1 tỷ đồng, tăng 15,6% so với cùng kỳ, cụ thể: Dịch vụ kinh doanh bất động sản ước đạt 3.365,2 tỷ đồng, tăng 18,2%; Dịch vụ hành chính và hỗ trợ ước đạt 1.309,1 tỷ đồng, tăng 16%; Dịch vụ giáo dục và đào tạo ước đạt 504,3 tỷ đồng, tăng 16,3%; Dịch vụ y tế ước đạt 1.158,4 tỷ đồng, tăng 19,4%; Dịch vụ nghệ thuật, vui

chơi và giải trí ước đạt 2.216,3 tỷ đồng, tăng 21,3%; Dịch vụ khác ước đạt 2.652,7 tỷ đồng, tăng 14,3%.

5.2. Xuất, nhập khẩu hàng hóa¹

Tình hình xuất, nhập khẩu hàng hóa 7 tháng năm 2025 vẫn tiếp tục duy trì đà tăng trưởng ổn định. Trong bối cảnh phải đối mặt với nhiều thách thức từ chính sách thuế quan và rào cản thương mại của Hoa Kỳ, đòi hỏi các doanh nghiệp trong nước phải không ngừng đổi mới sản phẩm, tiếp cận mở rộng thêm thị trường mới, nâng cao năng lực cạnh tranh.

Tính đến tháng 7 năm 2025, tổng kim ngạch hàng hóa xuất nhập khẩu toàn tỉnh Gia Lai ước đạt 2.844,4 triệu USD, tăng 26,8% so với cùng kỳ, trong đó: xuất khẩu ước đạt 2.296,1 triệu USD, tăng 30,9%; nhập khẩu ước đạt 548,4 triệu USD, tăng 11,9% so với cùng kỳ. Góp chung vào cán cân thương mại hàng hóa xuất siêu cho cả nước ước đạt 1.747,7 triệu USD².

a) Xuất khẩu hàng hóa (tỉnh Bình Định)

Tháng 7/2025, xuất khẩu ước đạt 140,1 triệu USD, tăng 6,8% so với tháng trước và tăng 2,3% so với cùng kỳ năm trước. Bảy tháng năm 2025, xuất khẩu ước đạt 1.027,4 triệu USD, trong đó: khu vực kinh tế Nhà nước ước đạt 25,3 triệu USD, giảm 8,6%; kinh tế tư nhân ước đạt 834,9 triệu USD, tăng 5,9%; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ước đạt 167,1 triệu USD, giảm 7,4%. Sở dĩ các công ty có vốn đầu tư nước ngoài giảm là do một số công ty sửa chữa phân xưởng nên công suất giảm, và một số công ty có kim ngạch xuất khẩu giảm so với cùng kỳ.

Xuất khẩu sang thị trường Mỹ ước đạt 370 triệu USD, tăng 4,2%, chủ yếu xuất khẩu mặt hàng may mặc, bàn ghế gỗ, thủy sản. Các doanh nghiệp đang cố gắng xuất khẩu các mặt hàng có trị giá cao sang thị trường này, trước ngày 01/8/2025 khi Chính phủ Mỹ áp mức thuế cao hơn của thuế đối ứng.

Bảy tháng năm 2025, xuất khẩu trực tiếp ước đạt 1.026,8 triệu USD, xuất đến 111 quốc gia của 5 châu lục, cụ thể: Châu Mỹ có 26 nước, ước đạt 397 triệu USD,

¹ Thực hiện Quyết định số 2928/QĐ-UBND ngày 15/8/2024 của UBND tỉnh Bình Định về việc ban hành Phương án điều tra xuất, nhập khẩu hàng tháng tỉnh Bình Định. Trên cơ sở đó, Thống kê tỉnh Bình Định thu thập thông tin, tổng hợp và báo cáo UBND tỉnh về hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa trên địa bàn tỉnh Bình Định cũ từ năm 2024 đến nay. Đối với tỉnh Gia Lai cũ, Thống kê tỉnh Gia Lai cũ không thực hiện báo cáo này, nên số liệu hàng hóa xuất nhập khẩu do Sở Công thương thu thập báo cáo UBND tỉnh Gia Lai cũ. Từ ngày 01/7/2025, khi sáp nhập tỉnh Gia Lai mới, Thống kê tỉnh Gia Lai chỉ thu thập thông tin, tổng hợp và báo cáo hàng hóa xuất nhập khẩu phạm vi tỉnh Bình Định cũ theo Quyết định số 2928/QĐ-UBND ngày 15/8/2024 của UBND tỉnh Bình Định.

² - Tỉnh Gia Lai (cũ) tổng kim ngạch xuất nhập khẩu đạt 1.533,2 triệu USD, tăng 52,9% so với cùng kỳ, trong đó: Xuất khẩu đạt 1.268,7 triệu USD, tăng 67,6% so với cùng kỳ; Nhập khẩu đạt 264,5 triệu USD, tăng 7,8% so với cùng kỳ.

- Tỉnh Bình Định tổng kim ngạch xuất nhập khẩu đạt 1.311,2 triệu USD, tăng 5,7% so với cùng kỳ, trong đó: Xuất khẩu đạt 1.027,4 triệu USD, tăng 3,1% so với cùng kỳ; Nhập khẩu đạt 283,9 triệu USD, tăng 16,1% so với cùng kỳ.

chiếm 38,7%; Châu Á có 33 nước, ước đạt 366,7 triệu USD, chiếm 35,7%; Châu Âu có 34 nước, ước đạt 226,7 triệu USD, chiếm 22,1%; Châu Đại Dương có 5 nước, ước đạt 22,6 triệu USD, chiếm 2,2%; Châu Phi có 13 nước, ước đạt 13,9 triệu USD, chiếm 1,3% so kim ngạch xuất khẩu trực tiếp.

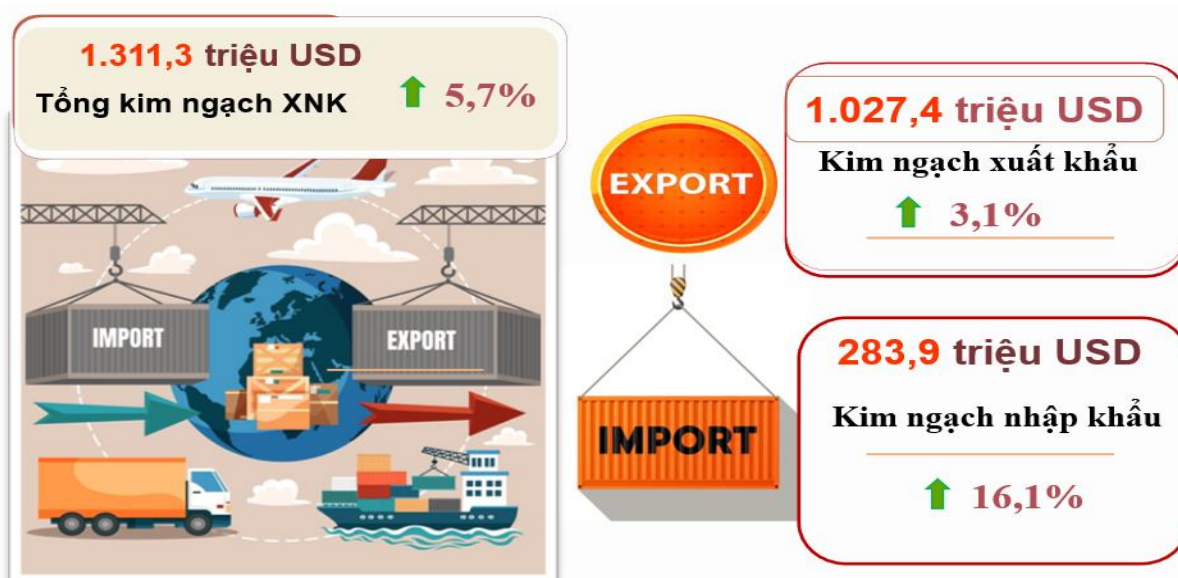
b) Nhập khẩu hàng hóa (tỉnh Bình Định)

Tháng 7/2025, nhập khẩu ước đạt 40,6 triệu USD, giảm 3,7% so tháng trước và tăng 3,4% so với cùng kỳ. Bảy tháng năm 2025, nhập khẩu ước đạt 283,9 triệu USD, tăng 16,1% so với cùng kỳ, do các công ty nhập khẩu nguyên liệu để sản xuất, máy móc thiết bị thay đổi công suất để sản xuất hiệu quả hơn, trong đó:

- Kinh tế tư nhân: Bảy tháng năm 2025, nhập khẩu ước đạt 199,8 triệu USD, tăng 17,9%, chiếm 70,4% kim ngạch nhập khẩu.

- Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài: Bảy tháng năm 2025, nhập khẩu ước đạt 84,1 triệu USD, tăng 12% so với cùng kỳ, chiếm 29,6% kim ngạch nhập khẩu.

Hình 9. Xuất, nhập khẩu hàng hóa (tỉnh Bình Định)
(7 tháng năm 2025 so với cùng kỳ)



Nhập khẩu ước 7 tháng năm 2025 của một số nhóm hàng:

- Nguyên liệu dùng cho chế biến thủy sản ước đạt 60,6 triệu USD, tăng 32,4% so với cùng kỳ, các doanh nghiệp nhập hàng về dự trữ để sản xuất. Mặt hàng này chủ yếu nhập khẩu từ thị trường Nhật Bản ước đạt 11,2 triệu USD, chiếm 18,5%; Đài Loan ước đạt 9,9 triệu USD, chiếm 16,3%.

- Nguyên liệu chế biến thức ăn gia súc ước đạt 18,1 triệu USD, tăng 8,3% so với cùng kỳ. Mặt hàng này chủ yếu nhập từ thị trường Mỹ ước đạt 5,2 triệu USD, chiếm 28,7%; Trung Quốc ước đạt 5,15 triệu USD, chiếm 28,4%; Ac-hen-ti-na ước đạt 4,7 triệu USD, chiếm 25,7%.

- Nguyên liệu dùng cho ngành dệt, may, giày dép ước đạt 57,9 triệu USD, giảm 1,2% so với cùng kỳ; Nguyên liệu vải ước đạt 57 triệu USD, tăng 43,7% so với cùng kỳ.

- Nhóm nguyên, phụ liệu được phẩm ước đạt 9,6 triệu USD, bằng 83,4% so với cùng kỳ.

- Nhóm chất dẻo nguyên liệu ước đạt 2 triệu USD, tăng 6,2% so với cùng kỳ.

- Nhóm máy móc thiết bị dùng cho sản xuất ước đạt 37,3 triệu USD, tăng 33,2% so với cùng kỳ.

- Nhóm gỗ nguyên liệu ước đạt 22 triệu USD, tăng 14% so với cùng kỳ.

- Hạt điều ước đạt 4,7 triệu USD, tăng 110,7% so với cùng kỳ.

Bảy tháng năm 2025, nhập khẩu trực tiếp ước đạt 283,9 triệu USD, nhập khẩu từ 68 quốc gia của 5 châu lục, cụ thể: Châu Á có 21 nước, ước đạt 225,9 triệu USD, chiếm 79,6%; Châu Âu có 22 nước, ước đạt 20,1 triệu USD, chiếm 7,1%; Châu Mỹ có 9 nước, ước đạt 28,5 triệu USD, chiếm 10%; Châu Phi có 9 nước, ước đạt 6 triệu USD, chiếm 2,1%; Châu Đại Dương có 7 nước, ước đạt 3,4 triệu USD, chiếm 1,2% so với kim ngạch nhập khẩu trực tiếp.

5.3. Vận tải hành khách và hàng hóa

Hoạt động vận tải, kho bãi trên địa bàn tỉnh tháng 7 tăng cao chủ yếu do nhu cầu đi lại và vận chuyển hàng hóa tăng sau khi sáp nhập tỉnh (công chức di chuyển đến trụ sở mới của tỉnh Gia Lai để công tác). Thêm vào đó tháng 7 là tháng cao điểm của mùa du lịch nên lượt khách tham quan du lịch cũng tăng cao góp phần thúc đẩy doanh thu chung của ngành vận tải kho bãi so với tháng trước và so với cùng kỳ.

a) Vận tải hành khách:

Tháng 7/2025, khối lượng vận chuyển đạt 7,7 triệu lượt khách, tăng 8,3% so với tháng trước và tăng 18,1% so với cùng kỳ; luân chuyển ước đạt 979,5 triệu lượt khách.km, tăng 8,1% so với tháng trước và tăng 14,8% so với cùng kỳ.

Tính chung 7 tháng năm 2025, khối lượng vận chuyển ước đạt 47,5 triệu hành khách, tăng 13,7% so với cùng kỳ; luân chuyển ước đạt 6.131,6 triệu hành khách.km, tăng 11,1% so với cùng kỳ.

b) Vận tải hàng hóa:

Khối lượng vận chuyển đạt 5 triệu tấn, tăng 4,2% so với tháng trước và tăng 8,9% với cùng kỳ; Khối lượng luân chuyển ước đạt 734,2 triệu tấn.km, tăng 5,0% so với tháng trước và tăng 8,3% so với cùng kỳ.

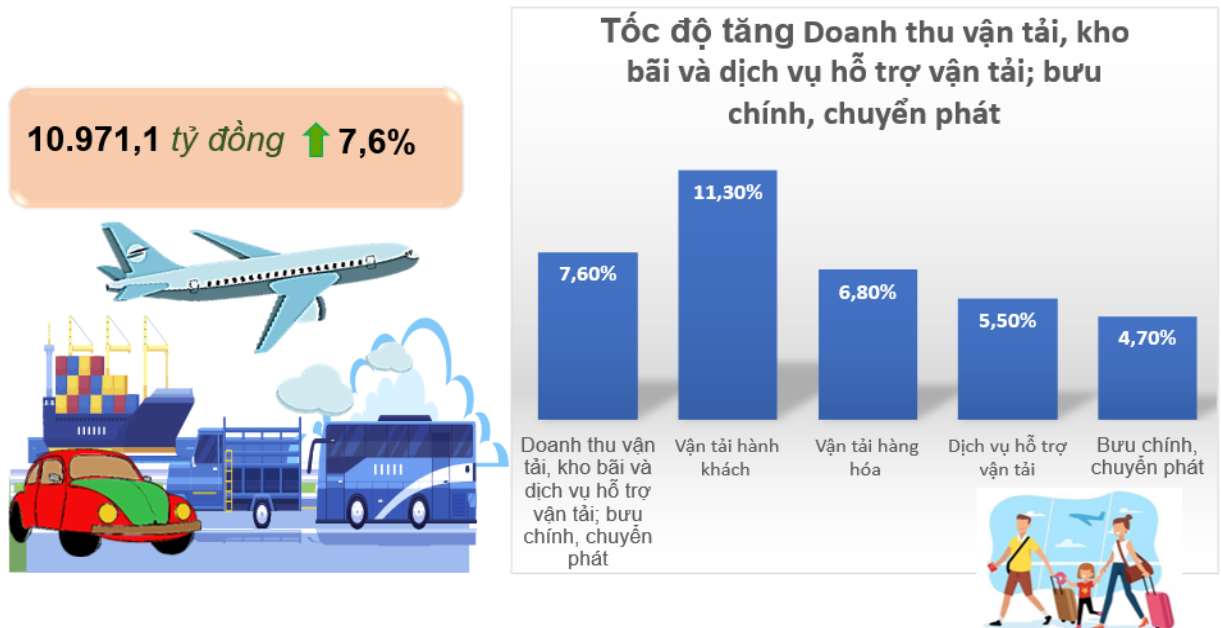
Tính chung 7 tháng năm 2025, khối lượng vận chuyển ước đạt 31,6 triệu tấn,

tăng 11,7% so với cùng kỳ; khối lượng luân chuyển ước đạt 4.547,3 triệu tấn.km, tăng 7,2% so với cùng kỳ.

c) Doanh thu vận tải, kho bãi và bưu chính, chuyển phát:

Tổng doanh thu hoạt động kinh doanh vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, đường thủy và bưu chính, chuyển phát ước tháng 7 năm 2025 đạt 1.731,8 tỷ đồng, tăng 6,4% so với tháng trước và tăng 9,2% so với cùng kỳ; Trong đó, vận tải hành khách đạt 471,7 tỷ đồng, tăng 8,2% so với tháng trước và tăng 14,4% so với cùng kỳ; Vận tải hàng hóa đạt 820,5 tỷ đồng, tăng 6,3% so tháng trước và tăng 6,7% so với cùng kỳ; Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 415,1 tỷ đồng, tăng 4,8% so với tháng trước và tăng 9,0% so với cùng kỳ; Doanh thu bưu chính chuyển phát đạt 24,5 tỷ đồng, tăng 1,6% so với tháng trước và tăng 5,7% so với cùng kỳ;

**Hình 10. Doanh thu vận tải hành khách, hàng hóa
(7 tháng năm 2025 so với cùng kỳ)**



Tính chung 7 tháng năm 2025, doanh thu hoạt động kinh doanh vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, đường thủy và bưu chính, chuyển phát ước đạt 10.971,0 tỷ đồng tăng 7,6% so với cùng kỳ. Trong đó, vận tải hành khách ước đạt 2.969,2 tỷ đồng, tăng 11,3% so với cùng kỳ; doanh thu vận tải hàng hóa ước đạt 5.219,8 tỷ đồng, tăng 6,8% so với cùng kỳ; Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 2.613,6 tỷ đồng tăng 5,5% so với cùng kỳ; Doanh thu bưu chính, chuyển phát đạt 168,4 tỷ đồng, tăng 4,7% so với cùng kỳ.

Hàng hoá thông qua cảng biển tại địa phương trong tháng 7 năm 2025 ước đạt 1.222 nghìn TTQ, tăng 4,3% so với tháng trước, tăng 2,4% so với cùng kỳ. Tính

chung 7 tháng năm 2025 sản lượng hàng hóa thông qua cảng biển ước đạt 8.057 nghìn TTQ, giảm 6,8% so với cùng kỳ năm trước.

6. Giá cả

6.1. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

Sau khi sáp nhập hai tỉnh Gia Lai và Bình Định cũ vào ngày 01/7/2025, tỉnh Gia Lai mới đang từng bước ổn định tổ chức bộ máy hành chính, tỉnh Gia Lai đã tổ chức nhiều sự kiện văn hóa, thể thao; vui chơi giải trí; nhất là tháng 7 – tháng cao điểm của mùa du lịch, thu hút một lượng lớn khách du lịch đến tỉnh, đã góp phần kích cầu du lịch trong tỉnh. CPI bình quân 7 tháng năm 2025 tăng 4,17% so với bình quân cùng kỳ³.

Giá nguyên liệu đầu vào, chi phí vận chuyển tăng cao đã tác động và gây áp lực lên giá vật liệu xây dựng làm cho chỉ số giá nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng 6,11%; giá lương thực, thực phẩm tăng làm cho chỉ số giá nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 2,77%. Đây là những nguyên nhân chính làm CPI tháng 7/2025 tăng 0,21% so với tháng trước, tăng 3,60% so với cùng kỳ năm trước, tăng 2,69% so với tháng 12 năm trước.

So với tháng trước, CPI tháng 7/2025 tăng 0,21%, trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng chính có 8 nhóm tăng giá so với tháng trước, tăng cao nhất là nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng 0,62%, hàng ăn và dịch vụ ăn uống 0,35%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,15%, nhóm văn hoá, giải trí và du lịch tăng 0,12%; nhóm may mặc, mũ nón và giày dép tăng 0,09%, tiếp đến nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình & nhóm giáo dục cùng tăng 0,07%, nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,02%. Ngược lại, chỉ có một nhóm giảm: nhóm giao thông giảm 0,58%. Có 2 nhóm đồ uống và thuốc lá, bưu chính viễn thông ổn định giá so với tháng trước.

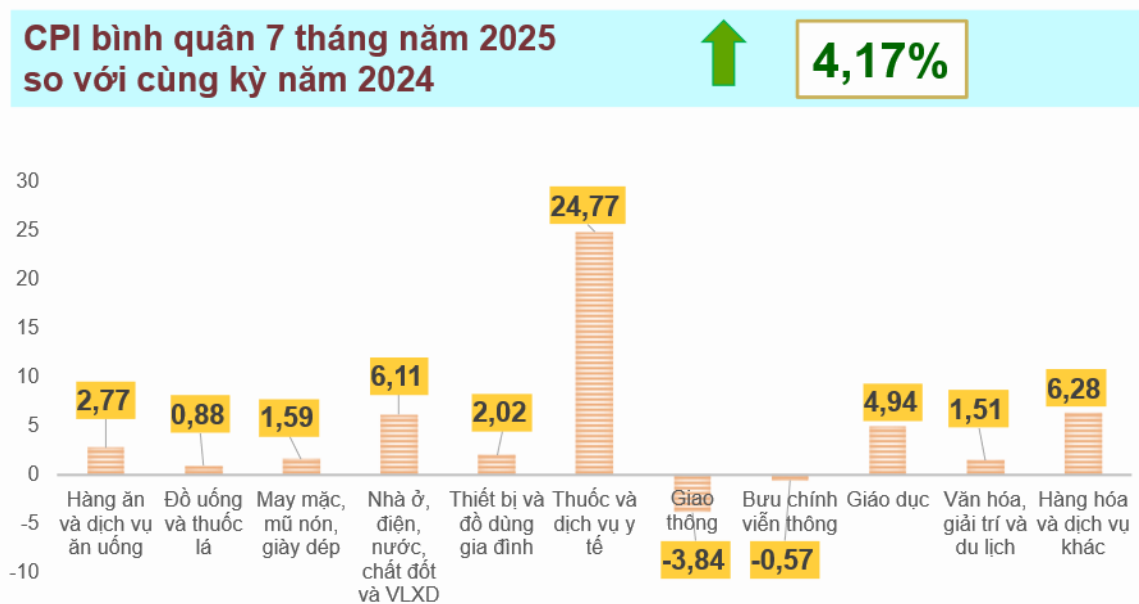
Tháng 7/2025 chỉ số giá tiêu dùng tăng so với tháng trước chủ yếu do vào dịp hè nên nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD tăng cao nhất, tăng 0,62%, nguyên nhân do giá điện được áp dụng theo Quyết định số 1279/QĐ-BCT của Bộ Công Thương, ban hành ngày 09/5/2025. Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) cho biết, việc điều chỉnh giá điện này nhằm bảo đảm cung ứng điện phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và đáp ứng nhu cầu sinh hoạt ngày càng tăng của người dân với mức giá bán lẻ điện bình quân là 2.204,1 đồng/kWh (chưa bao gồm thuế GTGT), giá điện bình quân được điều chỉnh tăng 4,8%.

³ So với bình quân cùng kỳ năm trước, CPI bình quân 6 tháng năm 2025 của tỉnh Bình Định (cũ) là 4,57%; tỉnh Gia Lai (cũ) là 2,84%.

Chỉ số giá tiêu dùng hàng hóa và dịch vụ bình quân 7 tháng năm 2025 tăng 4,17% so với cùng kỳ, trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng chính, có 9 nhóm tăng giá so với tháng trước. Tăng cao nhất là nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 24,77%; nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 6,28%; nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng 6,11%; kế tiếp nhóm giáo dục tăng 4,94%; nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 2,77%; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 2,02%; nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 1,59%; nhóm đồ uống và thuốc lá tăng nhẹ 0,88%;

Ngược lại có 2 nhóm giảm: nhóm giao thông giảm 3,84% và nhóm bưu chính viễn thông giảm 0,57%;

Đồ thị 1. Chỉ số CPI bình quân 7 tháng năm 2025 so với cùng kỳ



6.2. Chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ

Thị trường vàng trong nước vừa trải qua kỳ giao dịch đầy biến động. Nguyên nhân chính khiến giá vàng trong nước biến động trong tuần qua là do giá vàng thế giới giảm. Giá vàng biến động là do thị trường vàng thế giới chịu ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố, bao gồm lo ngại về suy thoái kinh tế toàn cầu, căng thẳng địa chính trị và chính sách tiền tệ của các ngân hàng Trung ương.

Tháng 7 năm 2025, chỉ số giá vàng tăng 0,67% so với tháng trước; tăng 46,93% so với cùng kỳ năm 2024 và bình quân 7 tháng năm tăng 42,21% so với bình quân cùng kỳ.

Tỷ giá USD tại các ngân hàng trong nước tăng đồng loạt ở cả hai chiều mua bán. Đồng đô la Mỹ tăng giá so với hầu hết các loại tiền tệ chính sau khi dữ liệu bán lẻ tốt hơn dự kiến. Chỉ số Đô la Mỹ tháng 7/2025 tăng 0,40% so với tháng

trước, tăng 3,42% so với cùng kỳ năm 2024 và chỉ số giá vàng bình quân 7 tháng năm 2025 tăng 3,29% so với cùng kỳ.

Hình 11. Chỉ số giá vàng và Đô la Mỹ
(tháng 7 và bình quân 7 tháng năm 2025 so với cùng kỳ)



7. Các vấn đề xã hội

7.1. Tình hình dịch bệnh và chăm sóc sức khỏe

Ngành Y tế đã duy trì tốt hoạt động kiểm tra, giám sát dịch tễ, và quản lý đối tượng có nguy cơ. Các hoạt động kiểm soát và phòng, chống một số bệnh xã hội (lao, tâm thần, HIV/AIDS), một số bệnh không lây nhiễm (tim mạch, tăng huyết áp, ung thư, đái tháo đường, rối loạn thiếu iốt), bệnh nghề nghiệp, bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính,.. được ngành Y tế phối hợp với các địa phương triển khai thực hiện đúng tiến độ, đạt yêu cầu đề ra. Trong tháng 7/2025, trên địa bàn tỉnh xuất hiện một số ca bệnh cụ thể như: bệnh sốt xuất huyết mắc 118 ca, bệnh tay chân miệng mắc 10 ca, bệnh sốt ban nghi sởi 34 ca.... Ngành y tế đã phối hợp với các địa phương kiểm tra, giám sát, xác minh và xử lý ổ dịch bệnh sốt xuất huyết, tay chân miệng và các bệnh truyền nhiễm khác, truyền nhiễm trên địa bàn tỉnh.

7.2. Tai nạn giao thông

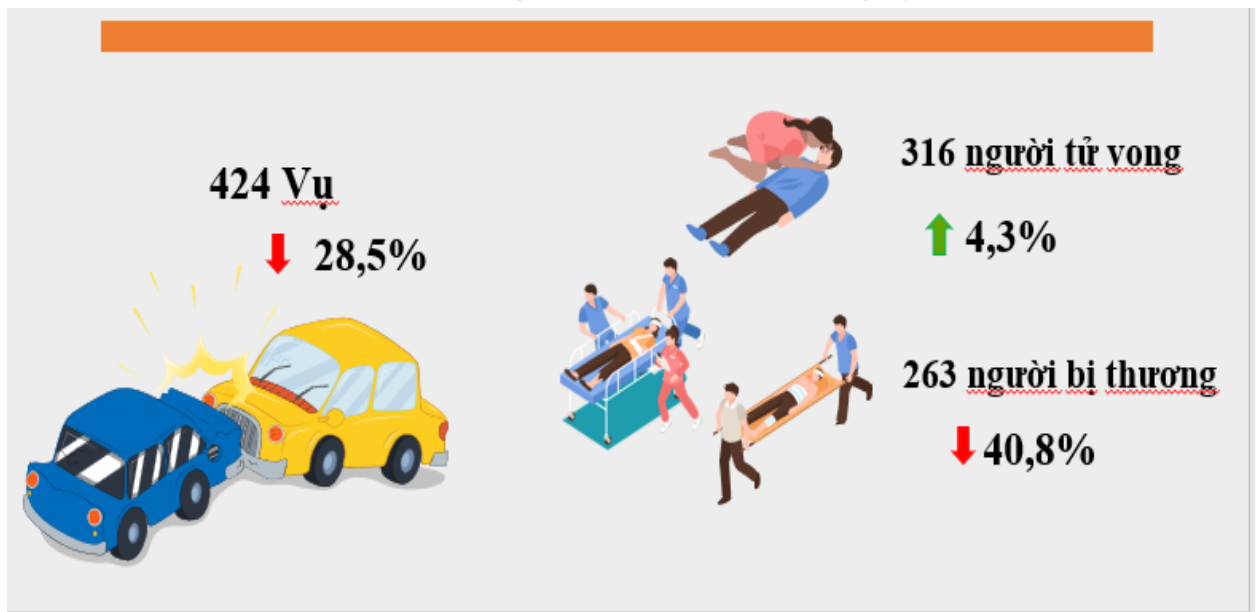
Trong tháng 7/2025 (từ ngày 15/6/2025 đến ngày 14/7/2025), trên địa bàn tỉnh xảy ra 49 vụ tai nạn giao thông, tăng 2,1% (+1 vụ) so với tháng trước và giảm 37,2% (- 29 vụ) so với cùng kỳ; làm 45 người chết, tăng 21,6% (+8 người) so với tháng trước và tăng 4,7% (+27 người) so với cùng kỳ năm trước; làm 19 người bị

thương, giảm 24% (-6 người) so với tháng trước và giảm 68,9% (-42 người) so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung 7 tháng năm 2025, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 424 vụ tai nạn giao thông, giảm 28,5% (- 169 vụ); làm 316 người chết, tăng 4,3% (+13 người); làm 263 người bị thương, giảm 40,8% (-181 người) so với cùng kỳ năm trước.

Bình quân 1 tháng trong 7 tháng năm 2025, trên địa bàn tỉnh xảy ra 61 vụ tai nạn giao thông, làm 45 người chết và 38 người bị thương.

**Hình 12. Tình hình tai nạn giao thông
(7 tháng năm 2025 so với cùng kỳ)**



Theo số liệu Ban An toàn Giao thông tỉnh, tính từ ngày 15/6/2025 đến ngày 14/7/2025 Toàn tỉnh tiến hành đăng ký mới 661 xe ô tô, 3.517 xe mô tô. Tổng số phương tiện hiện đang quản lý là: 2.841.568 phương tiện (ô tô 187.673 xe, mô tô 2.644.764 xe, 5.376 xe máy điện, 3.755 phương tiện khác.

7.3. Giáo dục

Trong tháng, ngành Giáo dục đã hoàn thành công tác chấm thi tốt nghiệp THPT năm 2025; Tổ chức xét tuyển vào lớp 10 THPT năm học 2025-2026 cho các trường THPT trên toàn tỉnh. Từ ngày 19 – 20/7/2025 Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Giáo dục và Đào tạo và Công ty Việt Tinh Anh phối hợp tổ chức cuộc thi “Sáng tạo robot của tôi” cho học sinh Tiểu học và Trung học cơ sở trong tỉnh và các tỉnh khu vực miền Trung tại Trung tâm Khám phá và Đổi mới sáng tạo, phường Quy Nhơn Nam tỉnh Gia Lai.

7.4. Văn hóa, thể dục và thể thao

Về Văn hóa: Tối 25-7, tại phường Quy Nhơn Nam, Nhà hát Nghệ thuật truyền thống tỉnh Gia Lai tổ chức buổi báo cáo chương trình nghệ thuật phục vụ du lịch

quảng bá nghệ thuật Tuồng và Ca kịch Bài chòi năm 2025; tối 26-7, tại Quảng trường Chiến thắng An Lão (xã An Lão, tỉnh Gia Lai), Trung tâm Văn hóa tỉnh Gia Lai phối hợp với chính quyền địa phương tổ chức chương trình văn nghệ lưu động kết hợp chiếu phim phục vụ đồng bào các dân tộc thiểu số Bahnar, H're.

Về thể dục, thể thao: Nhiều hoạt động thể dục thể thao diễn ra sôi nổi trong tháng như: Giải võ thuật cổ truyền các võ đường Bình Định tranh cúp Hoàng đế Quang Trung lần thứ 7 năm 2025 và các giải phong trào khác trong tỉnh....

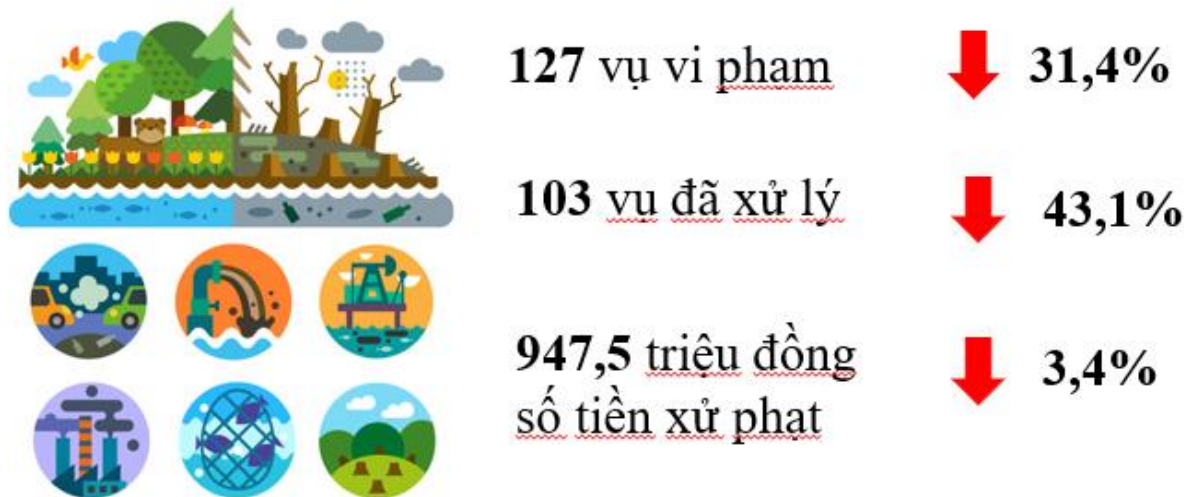
Tình hình trật tự an toàn xã hội trên địa bàn tỉnh được đảm bảo, không phát sinh các vấn đề nổi cộm tại địa phương.

7.5. Tình hình môi trường

a) Vi phạm môi trường

Trong tháng 7/2025, trên địa bàn tỉnh không xảy ra vụ vi phạm môi trường; Lũy kế bảy tháng đầu năm 2025, đã phát hiện 127 vụ vi phạm môi trường, giảm 31,4% (- 58 vụ) so với cùng kỳ năm trước; đã xử lý 103 vụ, giảm 43,1% (- 78 vụ) so với cùng kỳ năm trước; đã xử phạt 947,5 triệu đồng, giảm 3,4% (- 33,3 triệu đồng).

**Hình 13. Vi phạm môi trường
(7 tháng năm 2025 so với cùng kỳ)**



b) Tình hình thiên tai

Trong tháng, trên địa bàn tỉnh Gia Lai đã xảy ra 03 vụ thiệt hại do thiên tai gây ra. Trong đó: 01 vụ gió mạnh trên biển làm lật úp 01 cano du lịch 03 người bị thương nhẹ; 01 vụ mưa lớn vào ngày 25/6/2025 làm thiệt hại 08 ngôi nhà kiên cố, 15 mái hiên bị hư hỏng, 1,3 ha cây rau màu, 0,7 ha cây Ớt, 0,03 ha cây chanh dây; 01 vụ mưa lớn vào ngày 24/7/2025 làm 1 đoạn tường dài 44m của bến xe khách Đức Long đổ sập đè hỏng 03 mô tô, 01 máy phát điện và một số đồ gia dụng của

nhà dân. Ước tổng giá trị thiệt hại 1.227 triệu đồng. Số vụ thiệt hại do thiên tai trên địa bàn tỉnh Gia Lai giảm 83,33% (-15 vụ) so với tháng trước, tăng 50% (+01 vụ) so với cùng kỳ năm trước.

Nơi nhận:

- Ban Thống kê Tổng hợp và Đối ngoại - CTK;
- Văn phòng Tỉnh uỷ;
- Văn phòng HĐND Tỉnh;
- Văn phòng UBND Tỉnh;
- Các Sở, ngành;
- Lãnh đạo Thống kê tỉnh;
- Các đơn vị thuộc TKT;
- Đăng Website TKT;
- Lưu: VT, TKTH.

TRƯỞNG THỐNG KÊ

Phan Quốc Hùng

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 20 tháng 7 năm 2025

	Thực hiện cùng kỳ năm trước (Ha)	Thực hiện kỳ này (Ha)	Thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (%)
- Cây lúa			
Lúa Đông Xuân	72.182,5	73.653,9	102,0
Lúa Hè Thu	41.061,4	42.162,7	102,7
Lúa Mùa	41.429,8	45.581,0	110,0
- Cây hàng năm khác			
Cây ngô	37.276,7	37.152,1	99,7
Cây lạc	13.127,3	12.966,6	98,8
Rau các loại	40.670,2	39.747,8	97,7
Đậu các loại	19.135,6	19.150,1	100,1

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 7 và 7 tháng năm 2025

Đơn vị tính: %

	Tháng 6 năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024	Tháng 7 năm 2025 so với tháng 6 năm 2025	Tháng 7 năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024	7 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024
TOÀN NGÀNH	110,15	99,20	106,50	108,90
<i>Phân theo ngành kinh tế</i>				
B. Khai khoáng	104,52	96,35	99,15	103,14
07. Khai thác quặng kim loại	-	-	-	6,13
08. Khai khoáng khác	109,74	96,35	107,91	109,67
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	106,39	98,93	108,76	108,26
10. Sản xuất chế biến thực phẩm	110,80	96,78	110,88	109,40
11. Sản xuất đồ uống	87,74	105,04	105,69	96,10
13. Dệt	72,83	99,43	80,98	92,50
14. Sản xuất trang phục	121,82	100,12	117,41	111,33
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	84,60	85,55	123,11	95,31
16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	102,83	105,39	102,28	105,09
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	69,98	111,30	104,53	88,01
18. In, sao chép bản ghi các loại	123,96	98,54	100,69	102,56
20. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	93,86	91,28	83,33	87,66
21. Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	99,55	100,33	121,54	110,37
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	80,84	102,29	105,32	103,41
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	124,77	104,07	121,78	126,12
24. Sản xuất kim loại	83,09	68,33	23,92	49,47
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	98,56	96,30	111,59	113,01
27. Sản xuất thiết bị điện	122,50	100,00	122,50	120,66
28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	74,78	88,03	99,18	122,39
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác	89,98	95,64	85,68	104,19
31. Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	100,77	94,27	96,29	103,08
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	100,00	90,00	112,50	92,65
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	123,99	101,85	123,42	121,19
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	122,84	99,60	99,94	111,23
35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	122,84	99,60	99,94	111,23
E. Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	112,90	106,47	120,01	113,49
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	102,52	102,18	108,49	104,95
37. Thoát nước và xử lý nước thải	145,37	97,55	141,73	125,94
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	120,60	109,65	128,29	120,05

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 7 và 7 tháng năm 2025

	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	Tháng 7 năm 2025		7 tháng năm
		tháng 6	tháng 7	7 tháng	so với (%)		2025 so
		năm	năm	năm	tháng 6	cùng kỳ	với cùng kỳ
		2025	2025	2025	năm 2025	năm 2024	năm 2024 (%)
Đá xây dựng khác	M3	203.888	196.179	1.312.980	96,22	108,47	109,29
Phi lê cá và các loại thịt cá khác tươi, ướp lạnh	Tấn	1.871	1.643	12.041	87,84	88,27	110,86
Tôm đông lạnh	Tấn	193	192	951	99,38	265,19	197,90
Nước cam, chanh, quýt, bưởi tươi	1000 lít	845	850	3.743	100,59	123,19	54,20
Sữa và kem chưa cô đặc	1000 lít	12.391	12.574	74.177	101,48	151,15	116,12
Tinh bột sắn, bột dong riềng	Tấn	-	-	130.728	-	-	93,93
Đường RE	Tấn	-	-	53.547	-	-	96,39
Đường RS	Tấn	-	-	254.466	-	-	120,78
Thức ăn cho gia súc	Tấn	146.801	134.547	946.481	91,65	107,12	107,35
Thức ăn cho gia cầm	Tấn	56.686	57.138	366.151	100,80	114,06	112,84
Bia đóng chai	1000 lít	4.504	4.800	31.720	106,57	101,89	87,93
Nước yến và nước bổ dưỡng khác	1000 lít	3.051	3.150	19.979	103,24	130,38	122,39
Các loại mền chăn, các loại chăn nhồi lông, các loại nệm, đệm, nệm ghế, nệm gối, túi ngủ	1000 cái	252	251	2.231	99,43	80,98	92,50
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	4.289	4.410	32.979	102,84	99,34	108,16
Quần áo lót cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	2.670	2.908	17.129	108,90	110,99	93,30
Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy, gi-lê và các mặt hàng tương tự dệt kim hoặc móc	1000 cái	863	789	4.144	91,40	190,57	100,12
Quần tất, quần áo nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác	1000 cái	8.867	8.200	55.295	92,48	110,41	128,97
Giày dép có mũ bằng nguyên liệu dệt và có đế ngoài	1000 đôi	90	77	571	85,55	123,11	95,31
Vỏ bào, dăm gỗ	Tấn	250.301	266.972	1.656.517	106,66	103,19	104,09
Phân khoáng hoặc phân hoá học chứa 3 nguyên tố: nitơ, photpho và kali (NPK)	Tấn	9.853	9.189	61.898	93,26	87,06	92,60
Dung dịch đậm huyết thanh	Lít	3.310.485	3.764.473	24.088.919	113,71	106,54	99,86
Thuốc nước để tiêm	Lít	12.829	10.867	84.266	84,71	111,16	95,39
Ống tuýp, ống dẫn và ống vôi loại cứng	Tấn	666	617	4.691	92,62	117,53	108,25
Gạch ốp lát	1000 m2	2.633	2.735	13.640	103,87	196,76	276,03
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M3	44.948	46.636	279.513	103,75	99,91	106,48
Đá ốp lát	M2	291.895	296.235	1.534.742	101,49	104,77	108,28

3. (Tiếp theo) Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 7 và 7 tháng năm 2025

		Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	Tháng 7 năm 2025		7 tháng năm
	Đơn vị	tháng 6	tháng 7	7 tháng	so với (%)		2025 so
	tính	năm	năm	năm	tháng 6	cùng kỳ	với cùng kỳ
		2025	2025	2025	năm 2025	năm 2024	năm 2024 (%)
Ống thép	Tấn	10.787	11.521	71.470	105,91	143,66	146,55
Tấm lợp bằng kim loại	Tấn	33.747	27.600	204.260	81,79	92,91	99,04
Ghế khác có khung bằng gỗ	Chiếc	511.034	436.637	4.078.191	85,44	86,02	102,52
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	260.647	253.139	2.083.685	97,12	92,38	101,62
Ghế nhựa giả mây	Chiếc	121.846	106.286	977.920	87,23	76,32	99,04
Bàn nhựa giả mây	Chiếc	45.389	42.286	404.314	93,16	85,77	96,79
Điện sản xuất	Triệu KWh	908	909	4.593	100,06	108,99	115,97
Điện gió	Triệu KWh	130	125	1.314	96,08	60,42	118,51
Điện mặt trời	Triệu KWh	104	96	699	92,16	94,83	99,33
Điện thương phẩm	Triệu KWh	457	464	3.241	101,55	110,59	99,32
Nước uống được	1000 m3	4.217	4.328	28.104	102,63	109,02	105,11

4. Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tháng 7 và 7 tháng năm 2025

Đơn vị tính: %

	Ước tính tháng 7 năm 2025 so với tháng 6 năm 2025	Ước tính tháng 7 năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024	Cộng dồn 7 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024
TOÀN NGÀNH	98,43	103,14	103,03
<i>Phân theo ngành công nghiệp cấp I</i>			
Khai khoáng	100,56	98,36	95,47
Công nghiệp chế biến, chế tạo	97,85	103,23	103,23
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	105,86	103,43	102,05
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	99,69	102,72	103,27
<i>Phân theo ngành công nghiệp cấp II</i>			
Khai thác quặng kim loại	100,00	97,07	100,65
Khai khoáng khác	100,78	98,86	93,62
Sản xuất chế biến thực phẩm	97,69	110,88	108,35
Sản xuất đồ uống	100,69	97,72	98,86
Dệt	94,11	106,12	91,00
Sản xuất trang phục	97,09	99,78	104,11
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	98,61	89,20	85,53
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	99,45	95,36	100,14
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	102,86	110,77	112,01
In, sao chép bản ghi các loại	102,49	99,28	100,74
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	101,61	107,98	111,91
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	99,85	102,20	103,22
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	100,00	112,89	117,06
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	101,89	108,00	106,83
Sản xuất kim loại	100,00	105,00	103,52
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	100,93	97,46	96,60
Sản xuất thiết bị điện	100,00	100,00	100,00
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	100,00	100,00	97,33
Sản xuất phương tiện vận tải khác	100,00	100,00	100,00
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	97,09	103,75	102,40
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	105,86	103,43	102,05
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	98,92	97,05	99,67
Thoát nước và xử lý nước thải	100,00	107,59	110,50
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	100,00	105,04	104,41
<i>Phân theo loại hình doanh nghiệp</i>			
Doanh nghiệp nhà nước	99,97	100,93	102,21
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	97,48	103,17	101,99
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	100,52	103,56	109,47

5. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 7 và 7 tháng năm 2025

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 6 năm 2025	Ước tính tháng 7 năm 2025	Ước tính 7 tháng năm 2025	7 tháng năm 2025 so với kế hoạch năm 2025 (%)	7 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	1.897.257	1.594.346	7.514.094	51,6	134,6
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	1.868.606	1.561.320	7.185.926	51,6	141,2
- Vốn cân đối ngân sách tỉnh	1.494.120	1.198.125	5.435.962	56,1	156,0
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>1.136.639</i>	<i>909.651</i>	<i>4.343.688</i>	<i>53,5</i>	<i>151,5</i>
- Vốn Trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	299.331	317.273	1.316.101	41,8	131,9
- Vốn nước ngoài (ODA)	21.720	-	60.395	35,5	51,4
- Xổ số kiến thiết	27.739	19.311	140.255	34,8	121,6
- Vốn khác	25.696	26.611	233.213	44,7	62,4
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	28.651	33.026	328.168	52,6	66,4
- Vốn cân đối ngân sách xã	22.100	26.500	103.750	33,2	102,5
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>10.800</i>	<i>11.700</i>	<i>57.790</i>	<i>39,5</i>	<i>102,0</i>
- Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	6.551	6.526	224.418	72,1	57,1
- Vốn khác	-	-	-	-	-

6. Hoạt động ngân hàng

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Ước tính đến ngày 31 tháng 7 năm 2025	Ước tính đến ngày 31 tháng 7 năm 2025 so với (%)	
		Tháng 12 năm 2024	Cùng kỳ năm trước
1. Tổng số dư huy động	205.786	113,2	120,6
2. Tổng dư nợ cho vay	243.100	102,8	110,2
3. Tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ (%)	1,44	-	-

7. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tháng 7 và 7 tháng năm 2025

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 6 năm 2025	Ước tính tháng 7 năm 2025	Cộng dồn 7 tháng năm 2025		Ước tính tháng 7 năm 2025 so với (%)		Cộng dồn 7 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
			Giá trị	Cơ cấu (%)	Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	
TỔNG SỐ	17.763.488,0	18.378.956,0	114.873.393,1	100,0	103,5	116,0	111,0
Thương nghiệp	12.651.904,0	13.016.261,0	85.763.139,0	74,7	102,9	112,7	109,4
Khách sạn, nhà hàng	3.079.324,0	3.286.988,0	17.174.930,6	15,0	106,7	127,1	116,5
Du lịch lữ hành	160.605,0	172.544,0	729.247,1	0,6	107,4	111,3	118,7
Dịch vụ	1.871.655,0	1.903.163,0	11.206.076,4	9,7	101,7	122,9	115,6

8. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 7 và 7 tháng năm 2025

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực	Ước	Ước	So với cùng kỳ	
	hiện	tính	tính	năm trước (%)	
	tháng 6	tháng 7	7 tháng	Tháng 7	7 tháng
	năm 2025	năm 2025	năm 2025	năm 2025	năm 2025
TỔNG SỐ	12.651.904	13.016.261	85.763.139	112,7	109,4
Lương thực, thực phẩm	5.422.603	5.539.027	36.337.472	116,5	110,2
Hàng may mặc	598.428	605.538	4.157.489	109,8	107,9
Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	1.186.079	1.213.290	8.142.814	108,6	107,0
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	103.853	107.356	745.296	112,0	115,4
Gỗ và vật liệu xây dựng	1.527.287	1.618.862	9.643.722	136,2	121,5
Ô tô các loại	92.747	93.056	600.883	119,1	113,8
Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng)	334.566	329.195	2.448.412	92,9	97,0
Xăng, dầu các loại	1.919.877	2.022.555	13.491.072	98,0	103,2
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	266.029	274.573	1.854.702	109,5	104,6
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	199.342	200.841	1.492.719	108,0	107,0
Hàng hóa khác	792.963	798.308	5.350.926	113,6	117,3
SC ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	208.130	213.660	1.497.632	102,2	101,4

9. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác tháng 7 và 7 tháng năm 2025

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ	
	tháng 6	tháng 7	7 tháng	năm trước (%)	
	năm	năm	năm	Tháng 7	7 tháng
	2025	2025	2025	năm 2025	năm 2025
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	3.079.324,0	3.286.988,0	17.174.930,6	127,1	116,5
Dịch vụ lưu trú	405.675,0	429.485,0	2.141.373,7	126,4	118,2
Dịch vụ ăn uống	2.673.649,0	2.857.503,0	15.033.556,9	127,2	116,3
Du lịch lữ hành	160.605,0	172.544,0	729.247,1	111,3	118,7
Dịch vụ tiêu dùng khác	1.871.655,0	1.903.163,0	11.206.076,4	122,9	115,6

10. Xuất khẩu

Đơn vị tính: 1000 USD

	Thực hiện tháng 6 năm 2025	Ước tính tháng 7 năm 2025	Cộng dồn 7 tháng năm 2025		Ước tính tháng 7 năm 2025 so với (%)		Cộng dồn 7 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
			Giá trị	Cơ cấu (%)	Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	
TỔNG TRỊ GIÁ	131.189	140.100	1.027.351	100,0	106,8	102,3	103,1
Kinh tế Nhà nước	2.755	2.000	25.336	2,5	72,6	49,1	91,4
Kinh tế tư nhân	102.846	109.652	834.913	81,3	106,6	112,6	105,9
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	25.588	28.448	167.102	16,2	111,2	80,2	92,6
Chia theo mặt hàng chủ yếu							
Hàng thuỷ sản	12.627	11.090	84.657	8,2	87,8	103,3	118,5
Gạo	2.755	2.000	25.336	2,5	72,6	49,1	91,4
Sắn và các sản phẩm từ sắn	4.444	5.313	42.789	4,2	119,6	68,1	93,4
Quặng và khoáng sản khác	2.469	2.221	14.331	1,4	90,0	93,6	85,6
Sản phẩm từ chất dẻo	8.393	9.316	114.856	11,2	111,0	148,1	91,2
Gỗ	42.513	49.418	261.907	25,6	116,2	111,2	107,1
Sản phẩm gỗ	28.552	28.819	271.539	26,4	100,9	105,0	101,9
Hàng dệt, may	28.120	30.481	202.917	19,8	108,4	93,5	111,1
Giày dép các loại	252	300	1.339	0,1	119,0	-	58,0
Sản phẩm từ sắt thép	48	52	286	-	108,3	80,0	98,6
Máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng	14	-	488	-	-	-	100,4
Hàng hoá khác	1.002	1.090	6.906	0,6	108,8	123,6	57,3

*Ghi chú: Số liệu Xuất khẩu trên địa bàn tỉnh Bình Định cũ

11. Nhập khẩu

Đơn vị tính: 1000 USD

	Thực hiện tháng 6 năm 2025	Ước tính tháng 7 năm 2025	Cộng dồn 7 tháng năm 2025		Ước tính tháng 7 năm 2025 so với (%)		Cộng dồn 7 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
			Giá trị	Cơ cấu (%)	Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	
TỔNG TRỊ GIÁ	42.202	40.648	283.883	100,0	96,3	103,4	116,1
Kinh tế Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-
Kinh tế tư nhân	28.836	27.007	199.790	70,4	93,7	96,6	117,9
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	13.366	13.641	84.093	29,6	102,1	120,1	112,0
Chia theo mặt hàng chủ yếu							
Hàng thủy sản	6.822	7.020	60.562	21,3	102,9	73,5	132,3
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	2.857	2.782	18.132	6,4	97,4	116,3	108,3
Nguyên phụ liệu dược phẩm	1.187	1.083	9.595	3,4	91,2	66,9	83,4
Phân bón	135	140	5.779	2,0	103,7	3,8	47,4
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	5.191	5.647	22.005	7,8	108,8	294,1	114,1
Vải các loại	6.728	7.131	57.005	20,1	106,0	120,7	143,7
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	8.364	8.415	57.890	20,4	100,6	157,2	98,8
Sắt thép và sản phẩm từ sắt thép	98	108	296	0,1	110,2	-	11,6
Máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng	7.925	5.871	37.278	13,1	74,1	87,2	133,2
Hàng hoá khác	2.895	2.451	15.341	5,4	84,7	113,0	150,0

*Ghi chú: Số liệu Nhập khẩu trên địa bàn tỉnh Bình Định cũ

12. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 7 và 7 tháng năm 2025

Đơn vị tính: %

	Tháng 7 năm 2025 so với				Bình quân
	Kỳ gốc (2019)	Tháng 7 năm 2024	Tháng 12 năm 2024	Tháng 6 năm 2025	7 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước
1. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	119,64	103,60	102,69	100,21	104,17
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	125,86	101,61	100,80	100,35	102,77
Trong đó:					
Lương thực	139,72	100,81	99,21	99,83	101,45
Thực phẩm	119,57	101,42	100,71	100,45	103,12
Ăn uống ngoài gia đình	133,78	102,32	101,63	100,35	102,61
Đồ uống và thuốc lá	113,94	100,89	100,50	100,00	100,88
May mặc, mũ nón, giày dép	113,06	101,13	100,38	100,09	101,59
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	126,48	107,26	106,37	100,62	106,11
Thiết bị và đồ dùng gia đình	107,58	102,69	102,19	100,07	102,02
Thuốc và dịch vụ y tế	130,62	120,97	120,88	100,02	124,77
Trong đó:					
Dịch vụ y tế	137,49	127,08	127,08	100,00	132,24
Giao thông	106,15	95,92	99,94	99,42	96,16
Bưu chính viễn thông	99,32	99,58	99,67	100,00	99,43
Giáo dục	123,03	110,63	100,08	100,07	104,94
Trong đó:					
Dịch vụ giáo dục	124,49	112,01	100,00	100,00	105,53
Văn hoá, giải trí và du lịch	105,87	100,91	101,09	100,12	101,51
Hàng hoá và dịch vụ khác	119,02	102,76	102,28	100,15	106,28
2. CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	274,01	146,93	100,67	100,67	142,21
3. CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	113,06	103,42	107,75	100,40	103,29

**13. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải;
bưu chính, chuyển phát tháng 7 và 7 tháng năm 2025**

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Ước tính tháng 7 năm 2025	Ước tính 7 tháng năm 2025	Tháng 7 năm 2025 so với tháng 6 năm 2025 (%)	Tháng 7 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	7 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	1.731.774,5	10.971.086,5	106,4	109,2	107,6
<i>Vận tải hành khách</i>	471.704,6	2.969.210,8	108,2	114,4	111,3
Đường bộ	468.353,4	2.947.722,1	108,4	115,1	112,0
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	3.351,2	21.488,7	85,0	62,8	59,2
Đường hàng không	-	-	-	-	-
<i>Vận tải hàng hóa</i>	820.477,5	5.219.829,1	106,3	106,7	106,8
Đường bộ	816.051,0	5.198.772,4	106,4	106,4	106,7
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	4.426,5	21.056,7	101,0	204,1	140,1
Đường hàng không	-	-	-	-	-
<i>Dịch vụ hỗ trợ vận tải</i>	415.130,8	2.613.640,9	104,8	109,0	105,5
<i>Bưu chính, chuyển phát</i>	24.461,6	168.405,7	101,6	105,7	104,7

14. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 7 và 7 tháng năm 2025

	Ước tính tháng 7 năm 2025	Ước tính 7 tháng năm 2025	Tháng 7 năm 2025 so với tháng 6 năm 2025 (%)	Tháng 7 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	7 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	7.726,7	47.499,0	108,3	118,1	113,7
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	7.521,4	45.977,8	109,5	120,3	115,5
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	205,3	1.521,2	76,7	70,3	76,8
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn HK.km)	979.494,8	6.131.611,0	108,1	114,8	111,1
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	977.692,7	6.119.708,6	108,2	115,0	111,2
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	1.802,1	11.902,4	82,6	68,3	67,7
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	4.956,6	31.623,0	104,2	108,9	111,7
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	4.945,7	31.568,4	104,2	108,8	111,6
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	10,9	54,6	101,9	181,7	133,2
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	734.188,0	4.547.289,2	105,0	108,3	107,2
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	725.474,7	4.505.038,6	105,1	107,7	107,0
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	8.713,3	42.250,6	100,7	202,9	140,4
Hàng không	-	-	-	-	-
C. HÀNG HÓA					
THÔNG QUA CẢNG - Nghìn TTQ	1.222.000,0	8.057.005,7	104,3	102,4	93,2

15. Trật tự, an toàn xã hội tháng 7 và 7 tháng năm 2025

	Đơn vị tính	Tháng 7 năm 2025	Cộng dồn 7 tháng năm 2025	Tháng 7 năm 2025 so với (%)		Cộng dồn 7 tháng năm 2025 so với cùng kỳ (%)
				Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	
1. Tai nạn giao thông						
Số vụ tai nạn giao thông	Vụ	49	424	102,1	62,8	71,5
Đường bộ	"	49	422	102,1	64,5	71,2
Đường sắt	"	-	1	-	-	-
Đường thủy	"	-	1	-	-	-
Số người chết	Người	45	316	121,6	104,7	104,3
Đường bộ	"	45	314	121,6	109,8	103,6
Đường sắt	"	-	1	-	-	-
Đường thủy	"	-	1	-	-	-
Số người bị thương	Người	19	263	76,0	31,1	59,2
Đường bộ	"	19	260	76,0	31,1	58,6
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	3	-	-	-
2. Vi phạm môi trường						
Số vụ vi phạm đã phát hiện	Vụ	-	127	-	-	68,6
Số vụ đã xử lý	"	-	103	-	-	56,9
Số tiền xử phạt	Triệu đồng	-	947,5	-	-	96,6

*Ghi chú:

- Số liệu tai nạn giao thông tháng 7/2025 tính từ ngày 15/6/2025 đến ngày 14/7/2025

- Vi phạm môi trường tháng 7/2025 tính từ ngày 19/6/2025 đến ngày 18/7/2025